

Số/No: 1928.01 /2026/TB - OCB

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2026
Ho Chi Minh City, 22 April 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM/*The Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG**

Organization: Orient Commercial Joint Stock Bank

- Mã chứng khoán: **OCB**

Stock symbol: OCB

- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà The Hallmark, Số 15 Trần Bạch Đằng, P. An Khánh, TP. Hồ Chí Minh

Head office: The Hallmark, 15 Tran Bach Dang Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City

- Điện thoại/Telephone: (84-28) 38 220 960 - 38 220 961

- Fax: (84-28) 38 220 963

- Người thực hiện công bố thông tin: Bà NGUYỄN VĂN ANH

Information disclosing person: Ms. NGUYEN VAN ANH

- Chức vụ: Kế toán trưởng

Position: Chief Accountant

- Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h theo yêu cầu

Type of information to be disclosed: Periodic Extraordinary 24h upon request

- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 (Riêng lẻ + Hợp nhất), giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026

Information disclosure content: Financial statements for Q1.2026 (Separate + Consolidated), explanation on changes of profit after tax compared to the same period in the Financial Statements of Q1.2026

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/04/2026 tại đường dẫn: <https://ocb.com.vn/vi/nha-dau-tu#thong-tin-tai-chinh>

This information was disclosed on OCB's website from 22 April 2026 at: <https://www.ocb.com.vn/en/investors#>



Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify the truthfulness of the information stated above and take the full responsibility before the law for the disclosed information.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above
- Lưu: Văn thư, Phòng Kế toán/
Archive: Office, Accounting Department.

Đại diện tổ chức/Organization Representative

Người ủy quyền CBTT

Authorized representative



NGUYỄN VĂN ANH



Niềm tin và thịnh vượng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1.2026

NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG
Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, P. An Khánh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

| <i>Thuyết minh</i> | <i>31/03/2026 VND</i> | <i>31/12/2025 VND</i> |
|--|----------------------------|----------------------------|
| TÀI SẢN | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 1.594.267.599.732 | 1.160.353.537.112 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") | 3.682.353.520.508 | 2.883.240.107.112 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | 65.012.338.364.453 | 53.061.333.717.576 |
| Tiền gửi tại TCTD khác | 64.902.611.364.453 | 52.951.606.717.576 |
| Cho vay các TCTD khác | 109.727.000.000 | 109.727.000.000 |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | - | - |
| Chứng khoán kinh doanh V.1 | 51.000.500.000 | 50.765.500.000 |
| Chứng khoán kinh doanh | 51.000.500.000 | 50.765.500.000 |
| Dự phòng chứng khoán kinh doanh | - | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác V.2 | - | 88.476.577.033 |
| Cho vay khách hàng | 200.503.421.569.508 | 195.190.887.725.518 |
| Cho vay khách hàng | 204.503.673.456.194 | 198.764.945.826.810 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | (4.000.251.886.686) | (3.574.058.101.292) |
| Hoạt động mua nợ | 4.054.603.109.959 | 4.205.191.220.572 |
| Mua nợ | 4.085.242.428.171 | 4.236.968.484.204 |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | (30.639.318.212) | (31.777.263.632) |
| Chứng khoán đầu tư V.5 | 60.022.168.653.166 | 58.355.283.948.524 |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 58.792.063.254.499 | 57.068.503.060.644 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 1.249.250.069.512 | 1.313.209.000.824 |
| Dự phòng chứng khoán đầu tư | (19.144.670.845) | (26.428.112.944) |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn V.6 | 525.000.000.000 | 525.000.000.000 |
| Đầu tư vào công ty con | 525.000.000.000 | 525.000.000.000 |
| Vốn góp liên doanh | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết | - | - |
| Đầu tư dài hạn khác | - | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | - | - |
| Tài sản cố định | 660.110.584.451 | 693.605.975.833 |
| Tài sản cố định hữu hình | 275.750.839.526 | 298.311.967.113 |
| <i>Nguyên giá tài sản cố định</i> | <i>944.680.849.748</i> | <i>935.691.076.302</i> |
| <i>Hao mòn tài sản cố định</i> | <i>(668.930.010.222)</i> | <i>(637.379.109.189)</i> |
| Tài sản cố định thuê tài chính | - | - |
| <i>Nguyên giá tài sản cố định</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| <i>Hao mòn tài sản cố định</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Tài sản cố định vô hình | 384.359.744.925 | 395.294.008.720 |
| <i>Nguyên giá tài sản cố định</i> | <i>792.738.757.622</i> | <i>792.572.357.622</i> |
| <i>Hao mòn tài sản cố định</i> | <i>(408.379.012.697)</i> | <i>(397.278.348.902)</i> |
| Bất động sản đầu tư | - | - |
| Nguyên giá bất động sản đầu tư | - | - |
| Hao mòn bất động sản đầu tư | - | - |
| Tài sản có khác | 8.462.191.032.866 | 7.259.425.385.233 |
| Các khoản phải thu | 2.954.247.081.562 | 2.723.314.554.468 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 4.145.236.587.551 | 3.346.030.161.632 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | 11.443.467.483 | 9.154.773.987 |
| Tài sản Có khác | 1.372.279.540.207 | 1.210.338.911.373 |
| <i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác | (21.015.643.937) | (29.413.016.227) |
| TỔNG TÀI SẢN | 344.567.454.934.643 | 323.473.563.694.513 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

| | <i>Thuyết minh</i> | 31/03/2026 VND | 31/12/2025 VND |
|---|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | V.7 | 5.977.622.379.347 | 7.902.618.040.898 |
| Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN | | 5.228.337.329.347 | 6.983.254.160.898 |
| Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN | | 749.285.050.000 | 919.363.880.000 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | V.8 | 65.076.679.821.331 | 54.809.627.751.675 |
| Tiền gửi của các TCTD khác | | 62.048.247.571.331 | 54.809.627.751.675 |
| Vay các TCTD khác | | 3.028.432.250.000 | - |
| Tiền gửi của khách hàng | V.9 | 159.156.097.370.384 | 150.555.669.981.312 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác | V.2 | 151.948.104.299 | - |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | 7.272.615.812.174 | 6.258.279.454.840 |
| Phát hành giấy tờ có giá | V.10 | 66.327.900.000.000 | 64.670.500.000.000 |
| Các khoản nợ khác | | 5.706.105.927.797 | 5.353.571.945.843 |
| Các khoản lãi, phí phải trả | | 4.630.952.037.301 | 3.397.595.608.983 |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | - | - |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | V.11 | 1.075.153.890.496 | 1.955.976.336.860 |
| Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng | | - | - |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 309.668.969.415.332 | 289.550.267.174.568 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| Vốn và các quỹ | V.13 | 34.898.485.519.311 | 33.923.296.519.945 |
| Vốn của TCTD | | 26.630.522.840.000 | 26.630.522.840.000 |
| Vốn điều lệ | | 26.630.522.840.000 | 26.630.522.840.000 |
| Vốn đầu tư XDCB | | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| Vốn khác | | - | - |
| Quỹ của TCTD | | 3.322.822.563.984 | 3.322.822.563.984 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 832.289.862 | - |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | - |
| Lợi nhuận chưa phân phối | | 4.944.307.825.465 | 3.969.951.115.961 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 344.567.454.934.643 | 323.473.563.694.513 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| | <i>Thuyết minh</i> | 31/03/2026 VND | 31/12/2025 VND |
|---|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bảo lãnh vay vốn | | 270.384.224.823 | 281.839.818.425 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | | 193.194.564.660.184 | 182.797.611.540.637 |
| Cam kết mua ngoại tệ | | 273.133.881.717 | 2.893.757.692.890 |
| Cam kết bán ngoại tệ | | 273.879.871.963 | 2.895.639.800.000 |
| Cam kết giao dịch hoán đổi | | 192.647.550.906.504 | 177.008.214.047.747 |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | | 543.569.290.317 | 601.509.002.070 |
| Bảo lãnh khác | | 13.091.829.307.851 | 12.810.654.631.107 |
| Các cam kết khác | | 4.758.676.964.324 | 4.672.128.793.102 |
| Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | | 2.568.906.609.913 | 2.241.743.467.942 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | | 17.550.055.489.920 | 16.960.469.937.084 |
| Tài sản và chứng từ khác | | 96.424.140.026.499 | 87.732.304.489.273 |

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Anh

Giám đốc Trung tâm
Quản lý tài chính



Quách Thành Long

TP. HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 01 năm 2026

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | QUÝ 1.2026 | QUÝ 1.2025 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q1.2026 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q1.2025 |
|--|-------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | VI.14 | 6.196.871.696.825 | 4.885.692.430.168 | 6.196.871.696.825 | 4.885.692.430.168 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | VI.15 | (3.815.678.399.909) | (2.722.437.426.460) | (3.815.678.399.909) | (2.722.437.426.460) |
| THU NHẬP LÃI THUẦN | | 2.381.193.296.916 | 2.163.255.003.708 | 2.381.193.296.916 | 2.163.255.003.708 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 226.425.349.050 | 174.598.404.556 | 226.425.349.050 | 174.598.404.556 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | (67.883.182.380) | (43.844.752.180) | (67.883.182.380) | (43.844.752.180) |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | | 158.542.166.670 | 130.753.652.376 | 158.542.166.670 | 130.753.652.376 |
| Lãi thuần từ hoạt động KD ngoại hối | | 86.966.898.391 | 7.020.575.622 | 86.966.898.391 | 7.020.575.622 |
| (Lỗ)/ lãi thuần từ mua bán CK kinh doanh | VI.16 | (11.746.500.000) | 37.000.000 | (11.746.500.000) | 37.000.000 |
| Lỗ thuần từ mua bán CK đầu tư | VI.17 | (5.917.744.457) | (99.736.592.751) | (5.917.744.457) | (99.736.592.751) |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | | - | - | - | - |
| Thu nhập từ hoạt động khác | | 128.647.929.659 | 88.076.698.183 | 128.647.929.659 | 88.076.698.183 |
| Chi phí hoạt động khác | | (16.932.812.814) | (16.397.129.065) | (16.932.812.814) | (16.397.129.065) |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | | 111.715.116.845 | 71.679.569.118 | 111.715.116.845 | 71.679.569.118 |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | | 2.720.753.234.365 | 2.273.009.208.073 | 2.720.753.234.365 | 2.273.009.208.073 |
| CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | VI.18 | (1.009.195.851.202) | (1.001.793.824.970) | (1.009.195.851.202) | (1.001.793.824.970) |
| LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | 1.711.557.383.163 | 1.271.215.383.103 | 1.711.557.383.163 | 1.271.215.383.103 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | (489.014.771.286) | (378.040.536.626) | (489.014.771.286) | (378.040.536.626) |
| TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | | 1.222.542.611.877 | 893.174.846.477 | 1.222.542.611.877 | 893.174.846.477 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | (250.474.595.869) | (180.734.366.403) | (250.474.595.869) | (180.734.366.403) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | 2.288.693.496 | - | 2.288.693.496 | - |
| Chi phí thuế TNDN | | (248.185.902.373) | (180.734.366.403) | (248.185.902.373) | (180.734.366.403) |
| LỢI NHUẬN SAU THUẾ | | 974.356.709.504 | 712.440.480.074 | 974.356.709.504 | 712.440.480.074 |

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Anh

Giám đốc Trung tâm
Quản lý tài chính



Quách Thành Long

TP. HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Hải

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

| <i>Chi tiêu</i> | <i>Thuyết minh</i> | <i>Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q1.2026</i> | <i>Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q1.2025</i> |
|--|--------------------|--|--|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 5.198.644.920.663 | 4.467.375.363.511 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (2.581.265.915.957) | (2.170.480.084.286) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 357.772.120.943 | 130.887.424.197 |
| Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ | | 62.019.211.835 | (92.706.109.507) |
| Thu nhập khác/ (chi phí khác) | | 32.460.744.275 | (9.817.849.389) |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | | 79.203.354.387 | 81.755.570.781 |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (1.152.561.760.428) | (1.214.835.040.018) |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | | (623.672.386.254) | (298.259.831.603) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | 1.372.600.289.464 | 893.919.443.686 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | |
| Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác | | - | 93.921.500.000 |
| Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán | | (1.723.795.193.855) | (4.844.681.609.628) |
| Giảm các công cụ tài chính phái sinh khác | | 88.476.577.033 | - |
| Tăng các khoản cho vay khách hàng | | (5.523.042.642.039) | (4.005.632.163.127) |
| Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản | | (63.958.931.312) | (532.811.254.615) |
| Tăng khác về tài sản hoạt động | | (213.270.220.241) | (265.539.300.769) |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | | |
| Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN | | (1.924.995.661.551) | (1.617.716.083.309) |
| Tăng/ (giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD | | 10.267.052.069.656 | (7.749.865.873.357) |
| Tăng tiền gửi của khách hàng | | 8.600.427.389.072 | 8.695.046.398.012 |
| Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | | 1.657.400.000.000 | 6.858.443.750.000 |
| Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | 1.014.336.357.334 | 19.264.527.090 |
| Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | 151.948.104.299 | 305.193.658.679 |
| (Giảm)/ tăng khác về công nợ hoạt động | | (505.700.720.448) | 702.487.773.899 |
| Chi từ các quỹ của TCTD | | (3.000.000.000) | (2.000.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 13.194.477.417.412 | (1.449.969.233.439) |

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q1.2026 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q1.2025 |
|--|-------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | | (12.952.089.864) | (336.226.299.382) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 1.904.349.433 | 4.322.727 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (11.047.740.431) | (336.221.976.655) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | | (229.843.950) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (229.843.950) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 13.183.199.833.031 | (1.786.191.210.094) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ | | 56.995.200.361.800 | 42.087.797.541.694 |
| Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | | 832.289.862 | 4.717.395.573 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ | | 70.179.232.484.693 | 40.306.323.727.173 |

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Anh

Giám đốc Trung tâm
Quản lý tài chính



Quách Thành Long

TP. HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 1 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

GỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là Ngân hàng Thương mại Cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trong thời hạn 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300852005 ngày 10 tháng 5 năm 1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh khác.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá trị khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mua nợ; kinh doanh mua, bán vàng miếng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2026Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)**2. Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, vốn điều lệ của Ngân hàng là 26.630.522.840.000 đồng (31/12/2025: 26.630.522.840.000 đồng).

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau :

| Họ và tên | Chức vụ |
|-----------------------|--------------------|
| Ông Trịnh Văn Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Ngô Hà Bắc | Thành viên |
| Bà Trịnh Thị Mai Anh | Thành viên |
| Ông Yoshizawa Toshiki | Thành viên |
| Ông Segawa Mitsuhiro | Thành viên |
| Ông Phan Trung | Thành viên |
| Ông Dương Kỳ Hiệp | Thành viên độc lập |

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|-------------------------|----------------------|
| Bà Đặng Thị Thanh Huyền | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà Đặng Thị Quý | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Hải | Thành viên |
| Ông Nguyễn Trọng Hải | Thành viên |
| Ông Phạm Quang Vinh | Thành viên |

4. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|--------------------|--|
| Ông Phạm Hồng Hải | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Bá Ngọc | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/02/2026) |

5. Trụ sở chính, chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông có trụ sở chính đặt tại tòa nhà The Hallmark, số 15 Trần Bạch Đằng, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, Ngân hàng Phương Đông có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh chính, một trăm mười ba (113) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. Công ty con

Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2026, Ngân hàng có 02 công ty con, thành lập tại Việt Nam:

- Công ty TNHH một thành viên chuyển tiền quốc tế ngân hàng Thương mại Phương Đông được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314327542 ngày 03 tháng 04 năm 2017 với tỷ lệ góp vốn 100%.

- Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản ngân hàng Phương Đông được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0318933777 ngày 28 tháng 04 năm 2025 với tỷ lệ góp vốn 100%.

7. **Cán bộ, công nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 6.936 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.901 nhân viên).

II. **KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

III. **CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- **Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

- **Chế độ và hình thức kế toán áp dụng**

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

- **Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng**

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 (“Thông tư 22”), Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng báo cáo Tình hình tài chính, báo cáo Kết quả hoạt động, báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

- **Hợp nhất báo cáo**

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo thông tư 22, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá cuối ngày tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

2. Công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn của hợp đồng và tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Hợp đồng hoán đổi lãi suất". Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ mà không trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

3. Kế toán thu nhập lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31"), Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 ("Nghị định 86") sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực thu.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

- Nguyên tắc ghi nhận

Hoạt động mua nợ: Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Cho vay khách hàng: Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng, cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 31 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cho vay cho tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm các trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2026Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ"); nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ | | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|------------------------|----------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung theo Nghị định 86 với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

6. **Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)**

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng kỳ cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Thu nhập khác”.

7. **Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**

7.1 **Chứng khoán kinh doanh**

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có) và trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (nếu có). Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

7.2 Chứng khoán đầu tư

Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

- *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

- *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

- *Chứng khoán vốn*

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được xác định tương tự như chứng khoán vốn kinh doanh.

- *Chứng khoán nợ*

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo

cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

8. **Kế toán các tài sản cố định vô hình**

- **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 35 đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất.

- **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

9. **Kế toán tài sản cố định hữu hình**

- **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo

nhu đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

- **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị động lực | 6 - 10 năm |
| Thiết bị và phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Dụng cụ quản lý | 3 - 8 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 25 năm |

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Ngân hàng đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn thuê.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước.

12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Ngân hàng thực hiện phân loại các cam kết ngoại bảng và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

13. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên

13.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Cán bộ nhân viên của Ngân hàng khi đủ điều kiện để hưởng lương hưu sẽ được nhận trợ cấp lương hưu từ Quỹ Bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, Ngân hàng không có nghĩa vụ chi trả trợ cấp lương hưu cho cán bộ nhân viên.

13.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về

bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

13.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

15. Kế toán các khoản vốn vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, hàng tháng thực hiện dự chi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 1 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026:

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn | Tổng vốn cổ phần đã góp |
|--|---------------------------|---------------------|--------------------------------|
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 | 26.630.522.840.000 | - | 26.630.522.840.000 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 | 26.630.522.840.000 | - | 26.630.522.840.000 |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(Số liệu ngày 31/12/2025 đã được trình bày theo số liệu trong báo cáo kiểm toán năm 2025)
1. Chứng khoán kinh doanh

| | 31/03/2026 | 31/12/2025 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chứng khoán nợ | 51.000.500.000 | 50.765.500.000 |
| - Chứng khoán chính phủ | 51.000.500.000 | 50.765.500.000 |
| Tổng | 51.000.500.000 | 50.765.500.000 |
| Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh | 31/03/2026 | 31/12/2025 |
| Chứng khoán nợ: | 51.000.500.000 | 50.765.500.000 |
| - Đã niêm yết | 51.000.500.000 | 50.765.500.000 |
| Tổng | 51.000.500.000 | 50.765.500.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 1 năm 2026

 Mẫu số: - B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ/ tài sản tài chính khác

| | Tổng giá trị theo HĐ (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo) | |
|--|---|---|------------------------|
| | | Tài sản | Công nợ |
| Tai ngày 31/03/2026 | | | |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | | |
| - Giao dịch hoán đổi | 96.463.136.953.936 | - | 28.840.319.592 |
| - Giao dịch kỳ hạn | 4.267.162.160.000 | - | 39.607.840.000 |
| Công cụ tài chính phái sinh khác | | | |
| - Giao dịch hoán đổi lãi suất | 2.332.688.454.516 | - | 83.499.944.707 |
| Tổng | 103.062.987.568.452 | - | 151.948.104.299 |
| | | | 151.948.104.299 |
| Tai ngày 31/12/2025 | | | |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | | |
| - Giao dịch hoán đổi | 88.573.966.010.450 | 198.713.002.773 | - |
| - Giao dịch kỳ hạn | 9.161.749.855.000 | - | 26.821.575.000 |
| Công cụ tài chính phái sinh khác | | | |
| - Giao dịch hoán đổi lãi suất | 2.294.857.836.066 | - | 83.414.850.740 |
| Tổng | 100.030.573.701.515 | 198.713.002.773 | 110.236.425.740 |
| | | 88.476.577.033 | |

3. Cho vay khách hàng

| | 31/03/2026 | 31/12/2025 |
|--|----------------------------|----------------------------|
| Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước | 204.071.969.086.436 | 198.258.488.546.027 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 23.913.711.245 | 23.963.711.245 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 66.200.580.287 | 81.769.369.164 |
| Các khoản nợ chờ xử lý | 341.590.078.226 | 400.724.200.374 |
| Tổng | 204.503.673.456.194 | 198.764.945.826.810 |

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

| | 31/03/2026 | 31/12/2025 |
|---|----------------------------|----------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 193.020.240.448.707 | 188.542.923.451.264 |
| Nợ cần chú ý | 3.941.593.629.468 | 3.475.821.455.543 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 1.044.677.604.668 | 797.210.239.597 |
| Nợ nghi ngờ | 1.603.699.517.411 | 1.715.658.267.794 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 4.551.872.177.714 | 3.832.608.212.238 |
| Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản gán xiết nợ, gán nợ và nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm | 341.590.078.226 | 400.724.200.374 |
| Tổng | 204.503.673.456.194 | 198.764.945.826.810 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

- **Phân tích dư nợ theo thời gian**

| | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|--------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Nợ ngắn hạn | 55.450.419.233.441 | 52.861.916.920.020 |
| Nợ trung hạn | 55.086.125.933.029 | 54.011.401.601.074 |
| Nợ dài hạn | 93.967.128.289.724 | 91.891.627.305.716 |
| Tổng | <u>204.503.673.456.194</u> | <u>198.764.945.826.810</u> |

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

| | <u>Quý 1/2026</u> | <u>Dự phòng chung</u> | <u>Dự phòng cụ thể</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu quý | 1.458.987.110.310 | 2.115.070.990.982 | |
| Trích lập Dự phòng rủi ro | 38.089.483.114 | 388.104.302.280 | |
| Tăng dự phòng do nhận lại nợ đã bán cho VAMC trong năm | - | 14.543.074.230 | |
| Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ | - | - | (14.543.074.230) |
| Số dư cuối quý | <u>1.497.076.593.424</u> | <u>2.503.175.293.262</u> | |
| | <u>Quý 1/2025</u> | | |
| Số dư đầu quý | 1.250.704.327.183 | 1.298.619.483.794 | |
| Trích lập Dự phòng rủi ro | 31.682.370.789 | 348.929.591.279 | |
| Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ | - | - | (532.811.254.615) |
| Số dư cuối quý | <u>1.282.386.697.972</u> | <u>1.114.737.820.458</u> | |

5. Chứng khoán đầu tư

| | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 58.772.918.583.654 | 57.042.074.947.700 |
| a. Chứng khoán Nợ | 58.735.662.617.832 | 57.004.257.059.977 |
| - Do Chính phủ phát hành | 16.596.895.589.742 | 16.641.154.536.438 |
| - Do các TCTD khác trong nước phát hành | 40.299.517.817.364 | 38.300.178.015.579 |
| - Do các TCKT trong nước phát hành | 1.839.249.210.726 | 2.062.924.507.960 |
| b. Chứng khoán Vốn | 56.400.636.667 | 64.246.000.667 |
| - Do các TCTD khác trong nước phát hành | 12.928.136.667 | 12.928.136.667 |
| - Do các TCKT trong nước phát hành | 43.472.500.000 | 51.317.864.000 |
| c. Dự phòng rủi ro chứng khoán SSDB | (19.144.670.845) | (26.428.112.944) |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 1.249.250.069.512 | 1.313.209.000.824 |
| - Mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 1.249.250.069.512 | 1.313.209.000.824 |
| Tổng | <u>60.022.168.653.166</u> | <u>58.355.283.948.524</u> |

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

| | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Đầu tư vào công ty con | 525.000.000.000 | 525.000.000.000 |
| Tổng | <u>525.000.000.000</u> | <u>525.000.000.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 1 năm 2026

 Mẫu số: - B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

- Chi tiết đầu tư vào công ty con

| | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản ngân hàng Phương Đông | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| Tổng | <u>525.000.000.000</u> | <u>525.000.000.000</u> |

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

| | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Vay NHNN | 5.228.337.329.347 | 6.983.254.160.898 |
| Vay theo hồ sơ tín dụng | 50.521.254.660 | 55.107.215.927 |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá | 5.177.816.074.687 | 6.928.146.944.971 |
| Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước | 749.285.050.000 | 919.363.880.000 |
| Tổng | <u>5.977.622.379.347</u> | <u>7.902.618.040.898</u> |

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

| | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| Tiền gửi của các TCTD khác | | |
| a. Tiền gửi không kỳ hạn | 10.415.571.331 | 8.434.251.675 |
| - Bằng VND | 10.415.571.331 | 8.434.251.675 |
| b. Tiền gửi có kỳ hạn | 62.037.832.000.000 | 54.801.193.500.000 |
| - Bằng VND | 57.726.600.000.000 | 51.622.100.000.000 |
| - Bằng ngoại tệ | 4.311.232.000.000 | 3.179.093.500.000 |
| Tổng | <u>62.048.247.571.331</u> | <u>54.809.627.751.675</u> |
| Vay các TCTD khác | | |
| - Bằng VND | 3.028.432.250.000 | - |
| Tổng | <u>3.028.432.250.000</u> | <u>-</u> |
| Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác | <u>65.076.679.821.331</u> | <u>54.809.627.751.675</u> |

9. Tiền gửi của khách hàng
- Thuyết minh theo loại tiền gửi

| | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|---------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 17.285.285.636.785 | 14.855.323.856.966 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 16.264.424.211.658 | 13.807.032.721.703 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 1.020.861.425.127 | 1.048.291.135.263 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 141.165.874.059.398 | 134.932.155.553.481 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 140.359.099.728.706 | 134.035.621.864.455 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 806.774.330.692 | 896.533.689.026 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 273.636.727.552 | 419.937.534.974 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

| | | |
|-----------------|----------------------------|----------------------------|
| Tiền gửi ký quỹ | 431.300.946.649 | 348.253.035.891 |
| Tổng | 159.156.097.370.384 | 150.555.669.981.312 |

10. Phát hành giấy tờ có giá

| | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Trái phiếu từ 12 tháng tới 5 năm | 38.500.000.000.000 | 38.500.000.000.000 |
| Chứng chỉ tiền gửi dưới 12 tháng | 24.464.000.000.000 | 24.956.000.000.000 |
| Chứng chỉ tiền gửi từ 12 tháng tới 5 năm | 3.363.900.000.000 | 1.214.500.000.000 |
| Tổng | 66.327.900.000.000 | 64.670.500.000.000 |

11. Các khoản nợ khác

| | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ | 11.993.459.890 | 10.687.551.471 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 878.088.596.607 | 1.757.216.951.390 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 185.071.833.999 | 188.071.833.999 |
| Tổng | 1.075.153.890.496 | 1.955.976.336.860 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và thuế thu nhập hoãn lại

12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

| | 31/12/2025 | | Phát sinh trong kỳ | | 31/03/2026 | |
|------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| | Số phải trả | Số phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Số phải trả | Số phải thu |
| Thuế GTGT | 57.301.882.662 | 14.132.130.355 | 19.512.839.744 | 51.779.831.423 | 10.994.382.796 | 91.622.168 |
| Thuế TNDN | 618.767.847.839 | - | 250.474.595.869 | 623.672.386.254 | 250.263.419.155 | 4.693.361.701 |
| Thuế TNCN | 12.901.902.658 | - | 83.320.884.594 | 88.954.362.327 | 7.268.424.925 | - |
| Thuế nhà thầu | 1.972.402.617 | - | 3.649.527.221 | 3.973.302.839 | 1.648.626.999 | - |
| Thuế nhà đất | - | - | 23.500.974 | 23.500.974 | - | - |
| Tổng cộng | 690.944.035.776 | 14.132.130.355 | 356.981.348.402 | 768.403.383.817 | 270.174.853.875 | 4.784.983.869 |

12.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

| | 31/03/2026 | 31/12/2025 |
|--|-----------------------|----------------------|
| Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 11.443.467.483 | 9.154.773.987 |
| Tổng | 11.443.467.483 | 9.154.773.987 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2026Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)**13. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng****Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

| Số dư đầu kỳ | Vốn góp/ Vốn điều lệ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|------------------|----------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
| Số dư 31/12/2025 | 26.630.522.840.000 | - | 2.921.561.852.209 | 400.886.654.887 | 374.056.888 | 3.969.951.115.961 | 33.923.296.519.945 |
| Tăng trong kỳ | - | 832.289.862 | - | - | - | 974.356.709.504 | 975.188.999.366 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư 31/03/2026 | 26.630.522.840.000 | 832.289.862 | 2.921.561.852.209 | 400.886.654.887 | 374.056.888 | 4.944.307.825.465 | 34.898.485.519.311 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | <u>QUÝ 1.2026</u> | <u>QUÝ 1.2025</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 566.508.515.879 | 335.006.557.749 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 4.780.080.318.881 | 3.773.727.558.523 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán | 692.779.423.123 | 586.191.618.966 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 40.296.259.543 | 42.260.075.218 |
| Thu lãi từ nghiệp vụ mua nợ | 90.086.544.638 | 97.394.024.173 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 27.120.634.761 | 51.112.595.539 |
| Tổng | <u>6.196.871.696.825</u> | <u>4.885.692.430.168</u> |

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

| | <u>QUÝ 1.2026</u> | <u>QUÝ 1.2025</u> |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Trả lãi tiền gửi | 2.660.714.615.179 | 1.931.504.107.123 |
| Trả lãi tiền vay | 198.850.677.346 | 140.734.177.125 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 944.557.728.527 | 638.465.962.739 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 11.555.378.857 | 11.733.179.473 |
| Tổng | <u>3.815.678.399.909</u> | <u>2.722.437.426.460</u> |

16. (Lỗ)/ lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

| | <u>QUÝ 1.2026</u> | <u>QUÝ 1.2025</u> |
|--|--------------------------------|--------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 102.381.170 | 37.000.000 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | (11.848.881.170) | - |
| Tổng | <u>(11.746.500.000)</u> | <u>37.000.000</u> |

17. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

| | <u>QUÝ 1.2026</u> | <u>QUÝ 1.2025</u> |
|--|-------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | - | 13.674.140.320 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (7.595.309.186) | (113.437.825.449) |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro | 1.677.564.729 | 27.092.378 |
| Tổng | <u>(5.917.744.457)</u> | <u>(99.736.592.751)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 1 năm 2026

 Mẫu số: - B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

18. Chi phí hoạt động

| | <u>QUÝ 1.2026</u> | <u>QUÝ 1.2025</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 204.115.172 | 756.075.414 |
| 2. Chi phí cho nhân viên | 639.581.478.810 | 585.793.446.218 |
| Trong đó: | | |
| - Chi lương và phụ cấp | 572.906.387.663 | 517.490.159.158 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 49.411.791.230 | 48.963.820.204 |
| - Chi trợ cấp | 804.843.500 | 954.202.500 |
| - Chi phí khác cho nhân viên | 16.458.456.417 | 18.385.264.356 |
| 3. Chi về tài sản | 145.707.478.677 | 143.487.921.595 |
| - Trong đó khấu hao tài sản cố định | 43.075.839.276 | 33.166.348.704 |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 193.107.179.430 | 238.493.516.249 |
| Trong đó: | | |
| - Công tác phí | 12.867.729.381 | 13.512.397.193 |
| - Chi về các HĐ đoàn thể của TCTD | 62.096.737 | 53.630.051 |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 38.992.971.403 | 33.262.865.494 |
| 6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán) | (8.397.372.290) | - |
| Tổng | <u>1.009.195.851.202</u> | <u>1.001.793.824.970</u> |

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC
19. Giao dịch với các bên liên quan
19.1 Chi tiết các giao dịch với các bên liên quan:

| | Thu nhập/ (chi phí) | |
|---|----------------------------|--------------------------|
| | <u>Quý 1/2026</u> | <u>Quý 1/2025</u> |
| Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác | 11.563.162.834 | 1.994.373.175 |
| Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty con | (1.543.486.547) | (307.907.634) |
| Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác | (2.672.206.821) | (1.777.169.462) |
| Thu nhập phí từ công ty con | 20.000 | 20.000 |
| Thu nhập phí từ các bên liên quan khác | 165.558.100 | 44.744.462 |

19.2 Số dư với các bên liên quan:

| | Phải thu/ (phải trả) | |
|--|-----------------------------|--------------------------|
| | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
| Cho vay các bên liên quan khác | 566.305.854.092 | 479.918.636.737 |
| Tiền gửi của công ty con | (472.901.262.514) | (526.025.598.185) |
| Tiền gửi của các bên liên quan khác | (192.579.972.547) | (173.555.792.526) |
| Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác | 857.164.191 | 710.547.024 |
| Lãi dự chi cho tiền gửi của các công ty con | (766.516.287) | (1.620.604.109) |
| Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác | (2.637.508.791) | (1.914.626.490) |

20. Các sự kiện sau ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

| | Tổng dư nợ cho vay | Tổng tiền gửi | Các cam kết tín dụng | CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán |
|------------|---------------------|---------------------|----------------------|--|----------------------------------|
| Trong nước | 208.698.642.884.365 | 285.681.519.003.424 | 556.096.529.159 | 103.062.987.568.452 | 60.617.313.824.011 |
| Nước ngoài | - | 1.850.725.938.291 | - | - | - |

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Ngân hàng đối mặt với các rủi ro trọng yếu từ các công cụ tài chính, bao gồm:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng tích hợp quản trị rủi ro hoạt động và rủi ro mô hình như những thành tố không tách rời nhằm đảm bảo tính chính xác trong định giá và an toàn vận hành.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý rủi ro (“RMC”). Ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro trọng yếu mà Ngân hàng có thể đối mặt, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

23. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân

hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

24. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro. Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương

pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

24.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn tái định lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ, từ đó tạo ra khả năng thu nhập, giá trị tài sản, và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản có và tài sản nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng bạc; các khoản đầu tư / kinh doanh chứng khoán vốn; các công cụ phái sinh và tài sản tài chính khác; góp vốn đầu tư dài hạn; các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) và các khoản nợ phải trả khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế theo quy định về lãi suất của tổ chức phát hành. Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào kỳ tái định lãi từ 6-12 tháng. Khoản chiết khấu/phụ trội của chứng khoán nợ và trái phiếu VAMC được coi là khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNN; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá, và phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.

- ▶ Với quan điểm thận trọng cho rằng huy động từ Thị trường 1 đã đến hạn trước thời điểm chốt số liệu (nhưng khách hàng chưa đến tất toán) là các nghĩa vụ nợ mà Ngân hàng phải ưu tiên với mức độ cao nhất để thanh toán cho đối tác hoặc khách hàng. Theo đó, toàn bộ số dư của các món huy động này được Ngân hàng đặt lại kỳ tái định lãi ngay để đảm bảo đo lường kịp thời và đầy đủ tác động của thay đổi lãi suất thị trường đến lợi nhuận của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2026

Mẫu số: - B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

24.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

| | Quá hạn VND | Không nhạy cảm lãi suất VND | Điều chỉnh lãi suất trong biên độ thời gian | | | | | | Tổng cộng VND |
|--|--------------------------|-----------------------------------|---|---------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|----------------------------|
| | | | Đến 1 tháng VND | Từ 1 đến 3 tháng VND | Từ 3 đến 6 tháng VND | Từ 6 đến 12 tháng VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | |
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 1.594.267.599.732 | - | - | - | - | - | - | 1.594.267.599.732 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 3.682.353.520.508 | - | - | - | - | - | - | 3.682.353.520.508 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | 6.334.499.364.453 | 58.568.112.000.000 | - | - | 49.000.000.000 | 60.727.000.000 | - | 65.012.338.364.453 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | - | 51.000.500.000 | - | - | 51.000.500.000 |
| Cho vay khách hàng, mua nợ (*) | 7.760.339.477.327 | - | 31.628.908.329.837 | 54.959.534.669.871 | 81.149.609.808.335 | 23.369.830.474.559 | 9.720.693.124.436 | - | 208.588.915.884.365 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | 2.492.713.324.011 | 4.576.000.000.000 | 9.500.000.000.000 | 11.800.000.000.000 | 15.779.500.000.000 | 5.233.100.000.000 | 10.660.000.000.000 | 60.041.313.324.011 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 525.000.000.000 | - | - | - | - | - | - | 525.000.000.000 |
| Tài sản cố định | - | 660.110.584.451 | - | - | - | - | - | - | 660.110.584.451 |
| Tài sản Có khác (*) | 27.295.557.453 | 8.455.911.119.350 | - | - | - | - | - | - | 8.483.206.676.803 |
| Tổng tài sản | 7.787.635.034.780 | 23.744.855.512.505 | 94.773.020.329.837 | 64.459.534.669.871 | 92.949.609.808.335 | 39.249.330.974.559 | 15.014.520.124.436 | 10.660.000.000.000 | 348.638.506.454.323 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 5.309.226.534.616 | 668.395.844.731 | - | - | - | - | 5.977.622.379.347 |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | 10.415.571.331 | 65.066.264.250.000 | - | - | - | - | - | 65.076.679.821.331 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 50.271.078.953.637 | 29.361.924.712.675 | 52.162.774.039.102 | 21.918.284.709.669 | 5.441.882.898.582 | 152.056.719 | 159.156.097.370.384 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | 64.765.909.511 | (690.768.758) | (527.036.454) | - | 88.400.000.000 | - | - | 151.948.104.299 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | 2.188.814.988.935 | 4.321.132.000.000 | 105.152.000.000 | 657.200.000.000 | 316.823.239 | - | 7.272.615.812.174 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 2.187.900.000.000 | 8.010.000.000.000 | 10.100.000.000.000 | 7.530.000.000.000 | 38.500.000.000.000 | - | 66.327.900.000.000 |
| Các khoản nợ khác (*) | - | 5.706.105.927.797 | - | - | - | - | - | - | 5.706.105.927.797 |
| Tổng nợ phải trả | - | 5.781.287.408.639 | 125.022.593.958.430 | 42.360.925.520.952 | 62.367.926.039.102 | 30.193.884.709.669 | 43.942.199.721.821 | 152.056.719 | 309.668.969.415.332 |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng | 7.787.635.034.780 | 17.963.568.103.866 | (30.249.573.628.593) | 22.098.609.148.919 | 30.581.683.769.233 | 9.055.446.264.890 | (28.927.679.597.385) | 10.659.847.943.281 | 38.969.537.038.991 |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các TS và công nợ (ròng) | - | - | 690.768.758 | 527.036.454 | - | - | - | - | 1.217.805.212 |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất | 7.787.635.034.780 | 17.963.568.103.866 | (30.248.882.859.835) | 22.099.136.185.373 | 30.581.683.769.233 | 9.055.446.264.890 | (28.927.679.597.385) | 10.659.847.943.281 | 38.970.754.844.203 |

(*) : Không bao gồm dự phòng

24.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 1 năm 2026

Mẫu số: - B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

| | EUR được quy đổi | USD được quy đổi | Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi | Các ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng cộng |
|--|------------------------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 118.930.333.553 | 392.169.694.176 | 242.760.000 | 44.464.931.003 | 555.807.718.732 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 17.779.046.795 | - | - | 17.779.046.795 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 22.724.876.929 | 7.295.765.327.969 | - | 175.766.927.469 | 7.494.257.132.367 |
| Cho vay khách hàng, mua nợ (*) | - | 1.579.391.581.760 | - | - | 1.579.391.581.760 |
| Tài sản có khác | 3.242.233 | 350.708.652.530 | - | - | 350.711.894.763 |
| Tổng tài sản | 141.658.452.715 | 9.635.814.303.230 | 242.760.000 | 220.231.858.472 | 9.997.947.374.417 |
| Nợ phải trả | | | | | |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | 4.311.232.000.000 | - | - | 4.311.232.000.000 |
| Tiền gửi của khách hàng | 30.162.332.359 | 1.756.763.518.444 | - | 71.277.505.277 | 1.858.203.356.080 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 91.330.500.000 | (3.494.676.716.281) | - | - | (3.403.346.216.281) |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | 7.176.940.823.239 | - | - | 7.176.940.823.239 |
| Các tài sản nợ khác (*) | 3.911.592.767 | 141.731.526.996 | 22.965.096 | 19.845.377.065 | 165.511.461.924 |
| Tổng nợ phải trả | 125.404.425.126 | 9.891.991.152.398 | 22.965.096 | 91.122.882.342 | 10.108.541.424.962 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 16.254.027.589 | (256.176.849.168) | 219.794.904 | 129.108.976.130 | (110.594.050.545) |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | (15.830.620.000) | 226.960.269.754 | - | (27.468.640.000) | 183.661.009.754 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng | 423.407.589 | (29.216.579.414) | 219.794.904 | 101.640.336.130 | 73.066.959.209 |

(*): Không bao gồm dự phòng

24.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng kế hoạch định hướng kinh doanh phù hợp, đảm bảo tuân thủ nghiêm túc các tỷ lệ an toàn thanh khoản theo quy định NHNN.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc các thỏa thuận có thể có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

24.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

| | Quá hạn | | | Trong hạn | | | | Tổng cộng VND |
|--|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 1.594.267.599.732 | - | - | - | - | 1.594.267.599.732 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 3.682.353.520.508 | - | - | - | - | 3.682.353.520.508 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 64.902.611.364.453 | - | 49.000.000.000 | 60.727.000.000 | - | 65.012.338.364.453 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | 51.000.500.000 | - | - | 51.000.500.000 |
| Cho vay khách hàng, mua nợ (*) | 6.434.434.043.050 | 1.325.905.434.277 | 9.725.338.673.520 | 11.670.109.491.183 | 33.592.766.236.045 | 68.874.140.549.330 | 76.966.221.456.960 | 208.588.915.884.365 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | 4.576.649.210.726 | 9.500.000.000.001 | 27.007.835.201.621 | 7.380.139.918.723 | 11.576.688.992.940 | 60.041.313.324.011 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | 525.000.000.000 | 525.000.000.000 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 660.110.584.451 | 660.110.584.451 |
| Tài sản Có khác (*) | 27.295.557.453 | - | 456.408.069.204 | 551.060.140.297 | 1.160.154.227.712 | 3.561.483.817.761 | 2.726.804.864.376 | 8.483.206.676.803 |
| Tổng tài sản | 6.461.729.600.503 | 1.325.905.434.277 | 84.937.628.438.143 | 21.721.169.631.481 | 61.860.756.165.378 | 79.876.491.285.814 | 92.454.825.898.727 | 348.638.506.454.323 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 5.309.226.534.616 | 668.395.844.731 | - | - | - | 5.977.622.379.347 |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 65.076.679.821.331 | - | - | - | - | 65.076.679.821.331 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 49.088.831.686.442 | 26.920.682.572.967 | 67.196.353.003.986 | 15.950.078.050.270 | 152.056.719 | 159.156.097.370.384 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 28.300.783.963 | (7.050.320.194) | 134.517.830.280 | (2.723.337.038) | (1.096.852.712) | 151.948.104.299 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | 4.652.613.000 | 1.160.173.694.175 | 769.032.689.160 | 5.338.756.815.839 | - | 7.272.615.812.174 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 24.000.000.000 | 8.010.000.000.000 | 17.630.000.000.000 | 40.663.900.000.000 | - | 66.327.900.000.000 |
| Các khoản nợ khác (*) | - | - | 608.768.104.021 | 765.500.643.292 | 2.583.333.595.743 | 1.748.498.899.893 | 4.684.848 | 5.706.105.927.797 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 120.140.459.543.373 | 37.517.702.434.971 | 88.313.237.119.169 | 63.698.510.428.964 | (940.111.145) | 309.668.969.415.332 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 6.461.729.600.503 | 1.325.905.434.277 | (35.202.831.105.230) | (15.796.532.803.490) | (26.452.480.953.791) | 16.177.980.856.850 | 92.455.766.009.872 | 38.969.537.038.991 |

(*): Không bao gồm dự phòng

24.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không trọng yếu.

25. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối quý

| | 31/03/2026 VND | 31/12/2025 VND |
|----------------|-------------------|-------------------|
| USD | 26.288,00 | 26.273,50 |
| EUR | 30.443,50 | 31.079,00 |
| GBP | 34.894,50 | 35.436,50 |
| JPY | 165,49 | 168,45 |
| CAD | 18.954,00 | 19.238,00 |
| AUD | 18.162,00 | 17.649,00 |
| SGD | 20.519,00 | 20.550,00 |
| KRW | 18,82 | 19,23 |
| CNY | 3.813,50 | 3.763,50 |
| THB | 801,00 | 832,50 |
| CHF | 33.331,00 | 33.549,00 |
| NZD | 15.061,00 | 15.172,00 |
| HKD | 3.411,00 | 3.430,00 |
| SEK | 2.858,00 | 2.954,00 |
| TWD | 921,94 | 938,22 |
| Vàng SJC (chỉ) | 17.340.000,00 | 15.180.000,00 |


TP. HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Anh

Giám đốc Trung tâm
Quản lý tài chính



Quách Thành Long

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Hải



Niềm tin và thịnh vượng

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Q1 2026

Orient Commercial Joint Stock Bank
The Hallmark, 15 Tran Bach Dang Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh city

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

as at March 31, 2026

| | <i>Notes</i> | <u>31/03/2026</u> VND | <u>31/12/2025</u> VND |
|---|--------------|----------------------------|----------------------------|
| ASSETS | | | |
| Cash, gold and gemstones | | 1,594,267,599,732 | 1,160,353,537,112 |
| Balances with the State Bank of Vietnam ("SBV") | | 3,682,353,520,508 | 2,883,240,107,112 |
| Deposits and loans to other credit institutions | | 65,012,338,364,453 | 53,061,333,717,576 |
| Deposits at other credit institutions | | 64,902,611,364,453 | 52,951,606,717,576 |
| Loans to other credit institutions | | 109,727,000,000 | 109,727,000,000 |
| Loan risk provisions to other credit institutions | | - | - |
| Securities held for trading | V.1 | 51,000,500,000 | 50,765,500,000 |
| Securities held for trading | | 51,000,500,000 | 50,765,500,000 |
| Security provisions held for trading | | - | - |
| Derivatives instruments and other financial assets | V.2 | - | 88,476,577,033 |
| Loans to customers | | 200,503,421,569,508 | 195,190,887,725,518 |
| Loans to customers | V.3 | 204,503,673,456,194 | 198,764,945,826,810 |
| Provision for credit loss of loans to customers | V.4 | (4,000,251,886,686) | (3,574,058,101,292) |
| Purchased debts | | 4,054,603,109,959 | 4,205,191,220,572 |
| Purchased debts | | 4,085,242,428,171 | 4,236,968,484,204 |
| Provision for credit loss of purchased debts | | (30,639,318,212) | (31,777,263,632) |
| Investment securities | V.5 | 60,022,168,653,166 | 58,355,283,948,524 |
| Available-for-sale securities | | 58,792,063,254,499 | 57,068,503,060,644 |
| Held-to-maturity investment securities | | 1,249,250,069,512 | 1,313,209,000,824 |
| Provision for investment securities | | (19,144,670,845) | (26,428,112,944) |
| Long-term capital contribution, investment | V.6 | 525,000,000,000 | 525,000,000,000 |
| Investment in subsidiaries | | 525,000,000,000 | 525,000,000,000 |
| Joint venture capital | | - | - |
| Investment in Affiliates | | - | - |
| Other Long-Term Investments | | - | - |
| Long-term investment depreciation reserve | | - | - |
| Fixed assets | | 660,110,584,451 | 693,605,975,833 |
| Tangible fixed assets | | 275,750,839,526 | 298,311,967,113 |
| Cost | | 944,680,849,748 | 935,691,076,302 |
| Accumulated depreciation | | (668,930,010,222) | (637,379,109,189) |
| Financial lease fixed assets | | - | - |
| Cost | | - | - |
| Accumulated depreciation | | - | - |
| Intangible fixed assets | | 384,359,744,925 | 395,294,008,720 |
| Cost | | 792,738,757,622 | 792,572,357,622 |
| Accumulated depreciation | | (408,379,012,697) | (397,278,348,902) |
| Investment real estate | | - | - |
| Cost | | - | - |
| Accumulated depreciation | | - | - |
| Other assets | | 8,462,191,032,866 | 7,259,425,385,233 |
| Receivables | | 2,954,247,081,562 | 2,723,314,554,468 |
| Interest and fee receivable | | 4,145,236,587,551 | 3,346,030,161,632 |
| Deferred CIT assets | | 11,443,467,483 | 9,154,773,987 |
| Other assets | | 1,372,279,540,207 | 1,210,338,911,373 |
| <i>In which: Goodwill</i> | | - | - |
| Provision for other on-balance assets | | (21,015,643,937) | (29,413,016,227) |
| TOTAL ASSETS | | 344,567,454,934,643 | 323,473,563,694,513 |

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
as at March 31, 2026

| | Notes | 31/03/2026 VND | 31/12/2025 VND |
|---|-------|----------------------------|----------------------------|
| LIABILITIES | | | |
| Amounts due to the Government and the SBV | V.7 | 5,977,622,379,347 | 7,902,618,040,898 |
| Deposits and borrowings from the Government, the SBV | | 5,228,337,329,347 | 6,983,254,160,898 |
| Transactions on sale and repurchase of Government bonds with the State Treasury | | 749,285,050,000 | 919,363,880,000 |
| Deposits and borrowings from other credit institutions | V.8 | 65,076,679,821,331 | 54,809,627,751,675 |
| Deposits from other credit institutions | | 62,048,247,571,331 | 54,809,627,751,675 |
| Borrowings from other credit institutions | | 3,028,432,250,000 | - |
| Customer deposits | V.9 | 159,156,097,370,384 | 150,555,669,981,312 |
| Derivatives and other financial liabilities | V.2 | 151,948,104,299 | - |
| Grants, entrusted funds and loans exposed to risks | | 7,272,615,812,174 | 6,258,279,454,840 |
| Valuable papers issued | V.10 | 66,327,900,000,000 | 64,670,500,000,000 |
| Other liabilities | | 5,706,105,927,797 | 5,353,571,945,843 |
| Interest and fee payable | | 4,630,952,037,301 | 3,397,595,608,983 |
| Deferred CIT payable | | - | - |
| Other payables | V.11 | 1,075,153,890,496 | 1,955,976,336,860 |
| Provision for contingent liabilities and off-balance sheet commitments | | - | - |
| TOTAL LIABILITIES | | 309,668,969,415,332 | 289,550,267,174,568 |
| OWNERS' EQUITY | | | |
| Capital and funds | V.13 | 34,898,485,519,311 | 33,923,296,519,945 |
| Capital of credit institutions | | 26,630,522,840,000 | 26,630,522,840,000 |
| Charter capital | | 26,630,522,840,000 | 26,630,522,840,000 |
| Capital construction investment | | - | - |
| Share premium | | - | - |
| Treasury shares | | - | - |
| Preference shares | | - | - |
| Other capital | | - | - |
| Credit institution funds | | 3,322,822,563,984 | 3,322,822,563,984 |
| Exchange rate differences | | 832,289,862 | - |
| Asset revaluation differences | | - | - |
| Undistributed earnings | | 4,944,307,825,465 | 3,969,951,115,961 |
| TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY | | 344,567,454,934,643 | 323,473,563,694,513 |

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

as at March 31, 2026

SEPARATE OFF-BALANCE SHEET ITEMS

| | <i>Notes</i> | 31/03/2026 VND | 31/12/2025 VND |
|--|--------------|--------------------------|--------------------------|
| Credit guarantees | | 270,384,224,823 | 281,839,818,425 |
| Foreign exchange commitments | | 193,194,564,660,184 | 182,797,611,540,637 |
| Spot foreign exchange commitments - buy | | 273,133,881,717 | 2,893,757,692,890 |
| Spot foreign exchange commitments - sell | | 273,879,871,963 | 2,895,639,800,000 |
| Swap contracts | | 192,647,550,906,504 | 177,008,214,047,747 |
| Letters of credit | | 543,569,290,317 | 601,509,002,070 |
| Other guarantees | | 13,091,829,307,851 | 12,810,654,631,107 |
| Other commitments | | 4,758,676,964,324 | 4,672,128,793,102 |
| Uncollected interest and receivable fees | | 2,568,906,609,913 | 2,241,743,467,942 |
| Written-off debts | | 17,550,055,489,920 | 16,960,469,937,084 |
| Other assets and documents | | 96,424,140,026,499 | 87,732,304,489,273 |

Chief Accountant



Nguyen Van Anh

Director of Financial
Management Center



Quach Thanh Long

Ho Chi Minh City, April .22., 2026

Chief Executive Officer



Pham Hong Hai

SEPARATE STATEMENT OF PROFIT OR LOSS

Quarter 01.2026

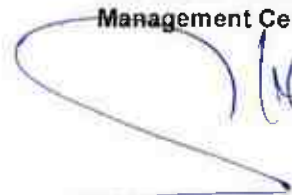
| Items | Notes | Q1.2026 | Q1.2025 | Cumulative from the beginning of the year to the end of Q1.2026 | Cumulative from the beginning of the year to the end of Q1.2025 |
|---|-------|----------------------------|----------------------------|--|--|
| Interest and similar income | VI.14 | 6,196,871,696,825 | 4,885,692,430,168 | 6,196,871,696,825 | 4,885,692,430,168 |
| Interest and similar expenses | VI.15 | (3,815,678,399,909) | (2,722,437,426,460) | (3,815,678,399,909) | (2,722,437,426,460) |
| NET INTEREST INCOME | | 2,381,193,296,916 | 2,163,255,003,708 | 2,381,193,296,916 | 2,163,255,003,708 |
| Income from services | | 226,425,349,050 | 174,598,404,556 | 226,425,349,050 | 174,598,404,556 |
| Expenses on services | | (67,883,182,380) | (43,844,752,180) | (67,883,182,380) | (43,844,752,180) |
| Net gain from services | | 158,542,166,670 | 130,753,652,376 | 158,542,166,670 | 130,753,652,376 |
| Net gain from trading foreign currencies | | 86,966,898,391 | 7,020,575,622 | 86,966,898,391 | 7,020,575,622 |
| Net (loss)/ gain from trading securities | VI.16 | (11,746,500,000) | 37,000,000 | (11,746,500,000) | 37,000,000 |
| Net loss from investment securities | VI.17 | (5,917,744,457) | (99,736,592,751) | (5,917,744,457) | (99,736,592,751) |
| Income from capital contribution, equity investments | | - | - | - | - |
| Other operating income | | 128,647,929,659 | 88,076,698,183 | 128,647,929,659 | 88,076,698,183 |
| Other operating expenses | | (16,932,812,814) | (16,397,129,065) | (16,932,812,814) | (16,397,129,065) |
| Net gain from other activities | | 111,715,116,845 | 71,679,569,118 | 111,715,116,845 | 71,679,569,118 |
| TOTAL OPERATING INCOME | | 2,720,753,234,365 | 2,273,009,208,073 | 2,720,753,234,365 | 2,273,009,208,073 |
| OPERATING EXPENSES | VI.18 | (1,009,195,851,202) | (1,001,793,824,970) | (1,009,195,851,202) | (1,001,793,824,970) |
| NET PROFIT FROM OPERATING ACTIVITIES | | 1,711,557,383,163 | 1,271,215,383,103 | 1,711,557,383,163 | 1,271,215,383,103 |
| Provision expenses for credit losses | | (489,014,771,286) | (378,040,536,626) | (489,014,771,286) | (378,040,536,626) |
| PROFIT BEFORE TAX | | 1,222,542,611,877 | 893,174,846,477 | 1,222,542,611,877 | 893,174,846,477 |
| Current corporate income tax | | (250,474,595,869) | (180,734,366,403) | (250,474,595,869) | (180,734,366,403) |
| Deferred corporate income tax expense | | 2,288,693,496 | - | 2,288,693,496 | - |
| Total corporate income tax | | (248,185,902,373) | (180,734,366,403) | (248,185,902,373) | (180,734,366,403) |
| PROFIT AFTER TAX | | 974,356,709,504 | 712,440,480,074 | 974,356,709,504 | 712,440,480,074 |

Chief Accountant



Nguyen Van Anh

Director of Financial
Management Center




Quach Thanh Long

Ho Chi Minh City, April 22, 2026

Chief Executive Officer



Pham Hong Hai



SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

as at March 31, 2026

| <i>Items</i> | <i>Notes</i> | <i>Cumulative from the beginning of the year to the end of Q1.2026</i> | <i>Cumulative from the beginning of the year to the end of Q1.2025</i> |
|--|--------------|--|--|
| CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES | | | |
| Interest and similar receipts | | 5,198,644,920,663 | 4,467,375,363,511 |
| Interest and similar payments | | (2,581,265,915,957) | (2,170,480,084,286) |
| Income from services | | 357,772,120,943 | 130,887,424,197 |
| Net receipts/ payments from dealing in foreign currencies, gold and securities trading activities | | 62,019,211,835 | (92,706,109,507) |
| Other income/ (expenses) | | 32,460,744,275 | (9,817,849,389) |
| Recoveries from bad debts previously written-off | | 79,203,354,387 | 81,755,570,781 |
| Payments for operating and salary expenses | | (1,152,561,760,428) | (1,214,835,040,018) |
| Corporate income tax paid during the year | | (623,672,386,254) | (298,259,831,603) |
| Net cash flows from operating profit before changes in operating assets and liabilities | | 1,372,600,289,464 | 893,919,443,686 |
| Changes in operating assets | | | |
| Decrease in deposits and loans to other credit institutions | | - | 93,921,500,000 |
| Increase in investment securities | | (1,723,795,193,855) | (4,844,681,609,628) |
| Decrease in other derivative and financial assets | | 88,476,577,033 | - |
| Increase in loans to customers | | (5,523,042,642,039) | (4,005,632,163,127) |
| Decrease in provision to write off (credit, security, long-term investment) losses | | (63,958,931,312) | (532,811,254,615) |
| Increase in other operating assets | | (213,270,220,241) | (265,539,300,769) |
| Changes in operating liabilities | | | |
| Decrease in amounts due to the Government and the SBV | | (1,924,995,661,551) | (1,617,716,083,309) |
| Increase/ (decrease) in deposits and borrowings from other credit institutions | | 10,267,052,069,656 | (7,749,865,873,357) |
| Increase in customer deposits | | 8,600,427,389,072 | 8,695,046,398,012 |
| Increase in issuance of valuable papers (except for valuable papers issued included in financial activities) | | 1,657,400,000,000 | 6,858,443,750,000 |
| Increase in grants, trusted funds, and borrowing that the bank bears the risk | | 1,014,336,357,334 | 19,264,527,090 |
| Increase in derivatives and other financial liabilities | | 151,948,104,299 | 305,193,658,679 |
| (Decrease)/ increase in other operating liabilities | | (505,700,720,448) | 702,487,773,899 |
| Utilization of funds | | (3,000,000,000) | (2,000,000,000) |
| Net cash flows from/ (used in) operating activities | | 13,194,477,417,412 | (1,449,969,233,439) |

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

as at March 31, 2026

| <i>Items</i> | <i>Notes</i> | <i>Cumulative from the beginning of the year to the end of Q1.2026</i> | <i>Cumulative from the beginning of the year to the end of Q1.2025</i> |
|---|--------------|--|--|
| Purchases of fixed assets | | (12,952,089,864) | (336,226,299,382) |
| Proceeds from sales, disposal of fixed assets | | 1,904,349,433 | 4,322,727 |
| Net cash flows used in investing activities | | (11,047,740,431) | (336,221,976,655) |
| CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITY | | | |
| Dividends paid to shareholders | | (229,843,950) | - |
| Cash flows used in financing activities | | (229,843,950) | - |
| Net cash flows for the period | | 13,183,199,833,031 | (1,786,191,210,094) |
| Cash and cash equivalents at the beginning of the period | | 56,995,200,361,800 | 42,087,797,541,694 |
| Adjustment for the impact of exchange rate changes | | 832,289,862 | 4,717,395,573 |
| Cash and cash equivalents at the end of the period | | 70,179,232,484,693 | 40,306,323,727,173 |

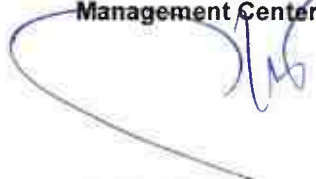
Ho Chi Minh City, April 22, 2026

Chief Accountant



Nguyen Van Anh

Director of Financial
Management Center



Quach Thanh Long

Chief Executive Officer



Phạm Hồng Hải

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Q1 2026

I. OPERATIONAL CHARACTERISTICS

ABOUT THE BANK

Orient Commercial Joint Stock Bank ("the Bank") is a joint stock commercial bank established in the Socialist Republic of Vietnam.

1. *Establishment & Operation*

The bank is a joint stock commercial bank established in Vietnam pursuant to Banking License No. 0061/NH-GP issued by the State Bank of Vietnam for a period of 99 years from April 13, 1996 and Business Registration Certificate No. 0300852005 dated May 10, 1996 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City and other regulatory licenses.

The bank's principal activities include mobilising short-term, medium-term and long-term deposits from various organisations and individuals in the form of term deposits and demand deposits in Vietnam Dong and foreign currencies; receiving entrusted funds from domestic organisations; taking borrowings from the SBV and other credit institutions; granting short-term, medium-term and long-term loans to various organisations and individuals based on the bank's nature and capacity of the capital resources; discounting of commercial papers, bonds and valuable papers; venturing capital and joint-venture, buying shares under the current regulations; conducting payment transactions services; conducting foreign currency and gold trading transactions, international trade finance service; mobilising overseas sources of funds and other international banking services with overseas counterparties as approved by the SBV; performing insurance agency services following current regulations; trading bonds following current regulations; providing credit facility under form of discounting, re-discounting of transferrable instruments; re-discounting of valuable papers; issuing credit cards; providing bank guarantees; opening current accounts for customers; opening current account at the SBV; opening current accounts at other credit institutions, foreign bank branches; conducting internal settlement system, participating in the national interbank settlement system; providing cash management service, banking and financial consulting, services of keeping and managing precious assets, renting safe boxes; consulting on corporate finance, acquisition, consolidation, merger and investment consulting; bidding for Treasury bills, transferrable instruments, Government bonds, the SBV's bills and other valuable documents in the monetary market; providing monetary brokerage service; issuing certificates of deposits, bills, bonds, promissory notes to mobilise funds under the Law on Credit Institutions, Law on Securities, Government's regulations and guidance of the SBV; depositing, receiving funds from other credit institutions, foreign bank branches, domestic and foreign financial organisations under current regulation and guidance from the SBV; performing entrusted, agency activities in banking operation, insurance, managing assets in accordance with the prevailing regulations and guidance from the SBV; purchasing debts and trading gold.

2. Charter capital

As at March 31, 2026, the bank's charter capital is VND 26,630,522,840,000 (December 31, 2025: VND 26,630,522,840,000).

3. Board of Directors

The members of the Board of Directors as at March 31, 2026 are as follows:

| <i>Full name</i> | <i>Position</i> |
|-----------------------|--------------------|
| Mr. Trinh Van Tuan | Chairman |
| Mr. Ngo Ha Bac | Member |
| Ms. Trinh Thi Mai Anh | Member |
| Mr. Yoshizawa Toshiki | Member |
| Mr. Segawa Mitsuhiro | Member |
| Mr. Phan Trung | Member |
| Mr. Duong Ky Hiep | Independent member |

Board of Supervision

The members of the Board of Supervision as at March 31, 2026 include:

| <i>Full name</i> | <i>Position</i> |
|--------------------------|-----------------|
| Ms. Dang Thi Thanh Huyen | Head |
| Ms. Dang Thi Quy | Member |
| Mr. Nguyen Van Hai | Member |
| Mr. Nguyen Trong Hai | Member |
| Mr. Pham Quang Vinh | Member |

4. Board of Management

The members of the Board of Management as at March 31, 2026 include:

| <i>Full name</i> | <i>Position</i> |
|--------------------|--|
| Mr. Pham Hong Hai | Chief Executive Officer |
| Mr. Nguyen Ba Ngoc | Deputy Chief Executive Officer (Appointed on February 01, 2026) |

5. Head Office, Branches

Orient Commercial Joint Stock Bank has its head office located at The Hallmark, 15 Tran Bach Dang Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh city, Vietnam. As of March 31, 2026, Orient Commercial Joint Stock Bank has one (01) Head Office, sixty-two (62) main branches, one hundred thirteen (113) transaction offices in provinces and cities across the country.

6. **Subsidiary**

As of March 31, 2026, the bank has 02 subsidiaries, established in Vietnam:

- Orient commercial bank international money transfer company limited company was established under Business Registration Certificate No. 0314327542 dated April 3, 2017 with a capital contribution ratio of 100%.
- Phuong Dong bank assets exploitation and debt management one member company limited was established under Business Registration Certificate No. 0318933777 dated April 28, 2025 with a capital contribution ratio of 100%.

7. **Employees**

The total number of employees of the bank as at 31 March 2026 is 6,936 employees (31 December 2025: 6,901 employees).

II. **ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY**

1. **Fiscal Year**

The financial year of the bank begins on 01 January and ends on 31 December.

2. **Accounting Currency**

The bank's financial statements are prepared in Vietnam Dong ("VND").

III. **APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM**

- **Statement of Compliance with the Vietnamese Accounting Standards (VAS)**

The bank's Board of Directors affirms that the accompanying financial statements are prepared in compliance with Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System for Credit Institutions.

- **Applied accounting standards and system**

The presentation of the financial statements requires Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent liabilities. These estimates and assumptions also affect the reported income, expenses and reserve figures. These estimates are based on assumptions about a number of factors that involve varying degrees of subjectivity and uncertainty. As a result, actual results may vary, resulting in future adjustments to the related items.

- **Basis of preparation of financial statements and significant accounting estimates**

The bank's financial statements have been prepared in accordance with Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN dated 29 April 2004, Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN dated 18 April 2007, Circular No. 10/2014/TT-NHNN dated 20 March 2014, Circular No. 49/2014/TT-NHNN dated 31 December 2014, Circular No. 22/2017/TT-NHNN dated 29 December 2017 ("Circular 22"), and Circular No. 27/2021/TT-NHNN dated 31 December 2021.

The accompanying financial statements have been prepared in accordance with accounting principles and practices generally accepted in Vietnam. The statements of financial position, the statement of profit or loss, the cash flow statement and the notes thereto and their

utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the statements of financial position, the statement of profit or loss, the cash flow statement of the bank in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Consolidated statements

The bank also prepares the consolidated financial statements of the bank and its subsidiary for the period ended 31 December 2026.

IV. APPLIED ACCOUNTING POLICIES

1. Currencies Conversion

According to Circular 22/2017/TT-NHNN dated December 29, 2017, all transactions of the bank are accounted for in the original currency. Monetary items denominated in foreign currencies are converted into VND at the weighted average buying and selling exchange rate of that foreign currency ("spot exchange rate") at the end of the last working day of the accounting period if this spot exchange rate differs by less than 1% from the weighted average buying and selling exchange rate of the last working day of the accounting period. In case the spot exchange rate at the end of the last working day of the accounting period differs by more than or equal to 1% from the weighted average buying and selling exchange rate of the last working day of the accounting period, the bank shall use the weighted average buying and selling exchange rate of the last working day of the accounting period. Non-monetary items denominated in foreign currencies are converted into VND at the exchange rate on the date of the transaction.

Transactions relating to income and expenses in foreign currencies of the bank are translated into VND at the closing exchange rate on the date of the transaction.

Exchange rate differences resulting from revaluation of foreign currency assets and liabilities into VND at the monthly reporting date are recorded in the "Foreign exchange differences" account on the statement of financial position and are recorded in the statement of profit or loss at the end of the annual accounting period.

2. Derivative Financial Instruments

Currency forward contracts and currency swap contracts

Forward contracts are commitments to either purchase or sell a designated currency at a specific future date for a specific exchange rates and cash settlement. Forward contracts are recorded at nominal values at the transaction dates and are subsequently revalued at the end of the accounting period; the difference on the revaluation is recognised in the item "Foreign exchange differences" in "Owners' equity" and transferred to the statement of income at the end of the financial year. The premium or discount due to the difference between the spot exchange rate and the forward exchange rate at the effective date of the contract will be recognised immediately at the effective date of the contract as an asset if positive or a liability item if it is negative. The difference will be allocated to the statement of income over the term of the forward contract.

The swap contracts are commitments to settle in cash on a pre-determined future date based on the difference between pre-determined exchange rates, calculated on the notional principal amount. The amount of premium or discount due to the difference between spot rate and the forward rate at the effective date of the contract will be recognised to the statement of financial position as an asset item if it is positive or a liabilities item if it is negative. The difference will be allocated to the statement of income on a straight-line basis over the term of the swap contract.

Interest rate swap contracts

Interest swap contracts are commitments to settle in cash the notional principal amounts at the interest amount based on floating or fixed interest rates. The value of commitment in interest rate swap contracts is not recognised on the statement of financial position. The difference of swap interest rates is recognised in the statement of income on an accrual basis.

For cross-currency interest rate swap contracts with initial and final principal exchanges, the notional principal amount is recognised on the statement of financial position. Corresponding interest income and expenses are recognised on an accrual basis.

For cross-currency interest rate swap contracts with only final principal exchange and no initial principal exchange, the notional principal amount is recognised on the statement of financial position as foreign currency forward commitment. These contracts are accounted for similarly to forward contracts. Corresponding interest income and expenses are recognised in the statement of income on an accrual basis.

3. *Interest Income & Interest Expense*

Interest income and interest expense are recognized in the statement of profit or loss on an accrual basis. Accrued interest income arising from loans classified from groups 2 to 5 under Circular 31/2024/TT-NHNN dated 30 June 2024 ("Circular 31"), Decree No. 86/2024/ND-CP dated 11 July 2024 ("Decree 86") will not be recognized in the statement of profit or loss. The accrued interest on these debts is transferred to off-balance sheet accounts and recognized in the statement profit and loss when the bank actually collects them.

4. *Fees & Commissions*

Service fees and commissions are recognised when the services are provided.

Cash dividends received from investment activities are recognised as income when the bank's right to receive dividends is established. Stock dividends and bonus shares received are not recognised as income of the bank but only the number of shares is updated.

5. *Loans to Customers, purchased debts*

- *Loan recognition principles*

Purchased debts are recognised at purchasing price on the contract. The interest receipt is recognised in the consolidated statement of income, except the interest income in the year for the amount incurred after the purchase date.

Loans to customers are stated at the amount of principal less allowance for credit losses, including specific credit loss allowance and general credit loss allowance.

- **Loan classification and credit risk assessment, provision for credit losses and writing off irrecoverable loans**

The bank applies the quantitative method prescribed in Article 10 of Circular 31 in classifying loans for the following assets, namely deposits at and loans to financial institutions and other credit institutions; purchase and entrustment of purchase of unlisted corporate bonds (including bonds issued by other credit institutions); lending to customers; entrustment of credit granting; purchase and sale of debts according to regulations; repurchase of government bonds on the stock market; purchase of promissory notes, treasury bills, and deposit certificates issued by other credit institutions and foreign bank branches (collectively referred to as "loan"); Usance Payable at Sight Letter of Credit with a clause that allows the beneficiary to be paid immediately or in advance of the letter of credit's due date, and the transaction of reimbursing the letter of credit according to an agreement with the customer, using the bank's funds for reimbursement starting from the date the bank reimburses the beneficiary; the transaction of negotiating the payment of the letter of credit; and the outright purchase of the documents presented under the letter of credit without recourse, except in the case where a commercial bank or a foreign bank branch purchases the documents without recourse under the letter of credit issued by the same commercial bank or foreign bank branch.

Loans classified as *Substandard, Doubtful and Loss* are considered Non-performing Loans.

Specific provisions are determined by the outstanding loan after deducting the value of the collateral that has been deducted multiplied by the provision ratio according to the loan classification results. The basis for determining the value and deductible value of each type of collateral is specified in Decree 86. Specific provision ratios for each specific loan classification are as follows:

| Group | Category | Provision Rate |
|-------|-----------------|----------------|
| 1 | Current | 0% |
| 2 | Special mention | 5% |
| 3 | Substandard | 20% |
| 4 | Doubtful | 50% |
| 5 | Loss | 100% |

In case a customer has more than one loan with the bank and any loan is transferred to a higher risk loan classification, the bank will classify the remaining loans of that customer into a higher risk loan classification corresponding to the risk level.

For outstanding loans that have been restructured in terms of repayment terms, exempted or reduced interest, and kept in the same overdue loan classification according to the restructured term and are not further restructured in terms of repayment terms and kept in the same loan classification according to current regulations, the bank will classify loans and set aside risk provisions according to Circular 31 and Decree 86.

The bank makes general provisions in accordance with Decree 86 at a rate of 0.75% of the total outstanding balance of loans from groups 1 to 4, except for deposits at and loans to

other credit institutions; purchases of promissory notes, treasury bills, deposit certificates, bonds issued by other credit institutions and branches of foreign banks in the country; and purchases and repurchases of government bonds.

Provisions are recorded as an expense on the single statement of profit or loss and are used to handle non-performing loans. According to Decree 86, the bank shall establish a Risk Settlement Council to handle non-performing loans if they are classified into Group 5 or if the borrower is an organization that is dissolved, bankrupt, or an individual who is dead or missing.

6. **Loans sold to Vietnam Asset Management Company (“VAMC”)**

The bank sells loans to VAMC at carrying amount in accordance with Decree No. 53/2013/ND-CP effective from 9 July 2013 on “Establishment, structure and operations of Vietnam Asset Management Company”, Circular No. 19/2013/TT-NHNN “Regulations on purchasing, selling and writing-off of bad debts of Vietnam Asset Management Company”, Circular No. 14/2015/TT-NHNN, No. 08/2016/TT-NHNN and No. 09/2017/TT-NHNN amending and supplementing Circular No.19/2013/TT-NHNN and Official Letter No. 8499/NHNN-TCKT on “Accounting guidance on selling and purchasing of loan transactions between VAMC and credit institutions”. Accordingly, selling price equals to the outstanding loan balance minus (-) unused balance of specific provision. The bank then receives special bonds issued by VAMC.

Upon the sale of loans to VAMC, the bank writes off loan balances and corresponding specific provisions and recognizes special bonds issued by VAMC at par value. When receiving loans previously sold to VAMC, the bank uses specific provisions for special bonds to write off bad debts and recognizes the difference between provision for credit loss and the remaining outstanding loan balance/bond value in “Other income” of the statement of profit or loss.

7. **Securities Trading & Investment**

7.1 **Held-for-trading securities**

Classification

Held-for-trading securities are debt securities which are acquired principally for the purpose of selling them in the near term or there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking.

Measurement

Held-for-trading securities are stated at cost including purchase price plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction, information, bank charges (if any) less allowance for losses on held-for-trading securities (if any). Allowance for losses on held-for-trading securities comprises allowance for credit losses and allowance for diminution in value.

The allowance for credit losses on held-for-trading securities is unlisted corporate bonds (including bonds issued by other credit institutions).

Allowance for other securities depreciation is made when there is evidence that the market price of trading securities is lower than the price recorded in the accounting books.

The allowance for credit losses on held-for-trading unlisted corporate bonds and allowance for diminution in value of other held-for-trading securities as mentioned above are reversed if the recoverable amount of these securities subsequently increases after the allowance being recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

Interest income during the holding period of held-for-trading debt securities is recognised in the consolidated statement of income upon receipt.

Derecognised

Held-for-trading securities are derecognised when the rights to receive cash flows from these securities have expired or the bank has transferred substantially all risks and rewards of ownership.

7.2 Investment securities

Classification and recognition

Investment securities include available-for-sale securities and held-to-maturity securities. OCB classifies investment securities at the time of purchase as available-for-sale securities or held-to-maturity securities. In accordance with Official Letter No. 2601/NHNN-TCKT dated 14 April 2009 issued by the SBV, OCB is allowed to reclassify investment securities maximum once after the initial classification at the purchase date.

- *Available-for-sale securities*

Available-for-sale securities are debt securities or equity securities which are bought and intended to be held for an indefinite period and may be sold at any time.

- *Held-to-maturity securities*

Held-to-maturity securities are debt securities with fixed or determinable payments and fixed maturities where the bank has the positive intention and ability to hold until maturity.

Recognition

The bank recognises investment securities on the date it becomes a party to the contractual provisions of these securities (trade date accounting).

Measurement

- *Equity securities*

Equity securities is initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction, information, taxes, fees and bank charges (if any). Subsequently, these securities are stated at the lower of book value and market value with any impairment loss recognised in the statement of income.

The market price of available-for-sale equity securities is determined similarly to that of trading equity securities.

- **Debt securities**

Available-for-sale debt securities and held-to-maturity debt securities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction, information, taxes, fees and bank charges (if any). Subsequently, these securities are stated at amortised cost (subject to premium and discount amortisation) less allowance for losses on investment securities (including allowance for credit losses and allowance for diminution in value of securities). Premiums and discounts arising from purchases of debt securities are amortised to the separate statement of income using the straight line method over the period of holding.

Other held-to-maturity securities are stated at cost less allowance for diminution in value. Allowance for diminution in value is made when there is an indicator of long-term decline in the value of the securities or when there is strong evidence that the bank may not be able to fully recover the amount and the bank does not make allowance for diminution in value for short-term changes in prices.

Post-acquisition interest income of available-for-sale debt securities and held-to-maturity debt securities is recognised in the statement of income on an accrual basis except for interest from unlisted corporate bonds classified from Group 2 to Group 5 which is recognised when received (actual receipt basis). Pre-acquisition interest income of debt securities is recognised as a reduction to cost when received.

The allowance for credit losses of investment securities are reversed if the recoverable amount increases after the allowance being recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

8. **Intangible fixed assets**

- **Land use rights**

Land use rights include legally transferred land use rights.

Land use rights with a definite term are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of land use rights with a definite term includes the purchase price and any costs incurred in connection with the acquisition of the land use rights. Depreciation is calculated on a straight-line basis over a period of 35 to 50 years.

Land use rights with an indefinite term are stated at cost and are not amortized. The cost of land use rights with an indefinite term includes the payment price and any costs incurred in connection with the acquisition of the land use rights.

- **Computer software**

The cost of acquiring new computer software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalized and accounted for as an intangible asset. Computer software is amortized on a straight-line basis over a period of 3 to 10 years.

9. **Tangible fixed assets**

- *Cost*

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use. Expenditure incurred after the tangible fixed asset has been put into operation, such as repairs, maintenance and overhaul costs, is charged to the consolidated statement of profit or loss in the period in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of an asset beyond its originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalized as an additional cost of tangible fixed assets.

- *Depreciation*

Depreciation is calculated using the straight-line method over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

| | |
|--|--------------|
| Housing and structures | 5 - 50 years |
| Machinery and power equipment | 6 - 10 years |
| Equipment and vehicles | 6 - 10 years |
| Management tools | 3 - 8 years |
| Other types of intangible fixed assets not specified in the above groups | 4 - 25 years |

10. **Lease transactions**

Leases made by the bank

Lease payments under operating leases are allocated to the "Operating expenses" item in the consolidated statement of profit or loss on a straight-line basis over the lease term.

11. **Cash and cash equivalents**

On the cash flow statement, cash and cash equivalents include cash, gold and gemstones, current deposits and placements with State Bank of Vietnam, demand and term deposits at other banks, with a maturity of no more than three months from the date of deposit, and government bills and other short-term valuable papers eligible for rediscounting by the State Bank of Vietnam.

12. **Provisions, contingent liabilities and unknown assets**

The bank classifies off-balance sheet commitments and set aside risk provisions according to Circular 31 and Decree 86.

13. **Obligations to employees**

13.1 *Pension benefits*

Employees of the bank who are eligible for pension will receive pension benefits from the Social Security's fund. In addition, the bank is not obliged to pay pension benefits to

employees.

13.2 Severance pay

Pursuant to Article 46 of the Labor Code No. 45/2019/QH14 effective from 1 January 2021, the bank is obliged to pay severance allowance equal to half a month's salary for each year of employment up to 31 December 2008 plus other allowances (if any) to employees who voluntarily resign. From 1 January 2009, the average monthly salary calculated for severance allowance payment will be based on the average salary of the six most recent months up to the date of the employee's resignation. Accordingly, the working time at the bank for calculating severance allowance is the total actual working time at the bank minus the time the employee has participated in unemployment insurance in accordance with the law on unemployment insurance and the working time for which the employer has paid severance allowance.

13.3 Unemployment insurance

According to current regulation, the bank is required to contribute to the unemployment insurance at the rate of 1% of salary, and wage fund of unemployment insurance joiners and deduct 1% of monthly salary and wage of each employee to contribute to the unemployment insurance.

14. Principles and methods of recording corporate income tax and corporate income tax expenses

- Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be paid to (or recovered from) the taxation authorities. The tax rates and tax laws are applied and enacted at the end of the reporting period.

Current income tax is recognised in the statement of profit or loss, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current tax is also recognised directly to equity.

The bank offsets current tax assets and current tax liabilities only when the bank has a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and the bank intends to settle its current tax assets and current tax liabilities on a net basis.

The bank's tax returns are subject to examination by the tax authorities. Since the application of tax laws and regulations to different types of transactions is susceptible to varying interpretations, the tax amounts reported in the financial statements may be changed upon final determination by the tax authorities.

- Deferred income tax

Deferred income tax is recognized for all temporary differences at the date the statement of financial position is prepared between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount reported in the separate financial statements.

Deferred income tax payable is recognized for all taxable temporary differences, except:

- ▶ where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred income tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which the deductible temporary differences, and the carry forward of unused tax credits and unused tax losses can be utilized, except:

- ▶ where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets should be reviewed at the end of each reporting period and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are reviewed at the end of each reporting period and are recognised to the extent that it is probable that sufficient taxable profit will be available against which the unrecognised deferred tax assets can be utilised.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates and tax laws that have been enacted or substantively enacted at the end of the reporting period.

Deferred income tax is recognised in the consolidated statement of profit or loss, except when it relates to items recognised directly in equity, in which case the deferred income tax is also recognised directly in equity.

Deferred income tax assets and liabilities are offset when the bank has a legally enforceable right to set off current income tax assets against current income tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority and the bank intends to settle its current income tax assets and liabilities on a net basis.

15. **Borrowings**

Principle of recording borrowing costs: recorded as business expenses in the period incurred, monthly estimates are made.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
 Q1.2026

Form No.: - B05a/TCTD
 (Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN
 dated December 31, 2014 of the State Bank of
 Vietnam)

16. Equity

Share capital of the bank for the period from January 1, 2026 to March 31, 2026:

| | <i>Charter capital</i> | <i>Share premium</i> | <i>Total</i> |
|------------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| Balance as at 1 January 2026 | 26,630,522,840,000 | - | 26,630,522,840,000 |
| Increase within the period | - | - | - |
| Decrease within the period | - | - | - |
| Balance as at 31 March 2026 | 26,630,522,840,000 | - | 26,630,522,840,000 |

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

(Figures as of December 31, 2025 that have been presented according to figures in the 2025 audited report)

1. Securities held for trading

| | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Debt securities | 51,000,500,000 | 50,765,500,000 |
| - Government securities | 51,000,500,000 | 50,765,500,000 |
| Total | 51,000,500,000 | 50,765,500,000 |
| Listing status | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
| Debt securities | 51,000,500,000 | 50,765,500,000 |
| - Listed | 51,000,500,000 | 50,765,500,000 |
| Total | 51,000,500,000 | 50,765,500,000 |

2. Derivatives and other financial instruments

| | Total contract value (according to exchange rate on contract effective date) | Total net book value (at the exchange rates as at the date of the financial statements) | |
|--------------------------------|--|---|------------------------|
| | | Assets | Liabilities |
| As at 31/03/2026 | | | |
| Currency derivatives | | | |
| - Swap contracts | 96,463,136,953,936 | - | 28,840,319,592 |
| - Forward contracts | 4,267,162,160,000 | - | 39,607,840,000 |
| Other derivatives | | | |
| - Interest rate swap contracts | 2,332,688,454,516 | - | 83,499,944,707 |
| Total | 103,062,987,568,452 | - | 151,948,104,299 |
| | | | 151,948,104,299 |
| As at 31/12/2025 | | | |
| Currency derivatives | | | |
| - Swap contracts | 88,573,966,010,450 | 198,713,002,773 | - |
| - Forward contracts | 9,161,749,855,000 | - | 26,821,575,000 |
| Other derivatives | | | |
| - Interest rate swap contracts | 2,294,857,836,066 | - | 83,414,850,740 |
| Total | 100,030,573,701,515 | 198,713,002,773 | 110,236,425,740 |
| | | 88,476,577,033 | |

3. Loans to customers

| | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|--|----------------------------|----------------------------|
| Loans to local economic entities and individuals | 204,071,969,086,436 | 198,258,488,546,027 |
| Payments on behalf of customers | 23,913,711,245 | 23,963,711,245 |
| Loan by funded capital, investment delegation | 66,200,580,287 | 81,769,369,164 |
| Frozen and pending debts awaiting resolution | 341,590,078,226 | 400,724,200,374 |
| Total | 204,503,673,456,194 | 198,764,945,826,810 |

Analysis of loan portfolio by quality

| | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|--|----------------------------|----------------------------|
| Current | 193,020,240,448,707 | 188,542,923,451,264 |
| Special mention | 3,941,593,629,468 | 3,475,821,455,543 |
| Substandard | 1,044,677,604,668 | 797,210,239,597 |
| Doubtful | 1,603,699,517,411 | 1,715,658,267,794 |
| Loss | 4,551,872,177,714 | 3,832,608,212,238 |
| Debts pending for settlement secured by foreclosed assets and unsettled debts with collaterals | 341,590,078,226 | 400,724,200,374 |
| Total | 204,503,673,456,194 | 198,764,945,826,810 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Q1.2026

Form No.: - B05a/TCTD
(Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN
dated December 31, 2014 of the State Bank of
Vietnam)

- **Analysis of loan portfolio by original term**

| | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|-------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Short-term loans | 55,450,419,233,441 | 52,861,916,920,020 |
| Medium-term loans | 55,086,125,933,029 | 54,011,401,601,074 |
| Long-term loans | 93,967,128,289,724 | 91,891,627,305,716 |
| Total | <u>204,503,673,456,194</u> | <u>198,764,945,826,810</u> |

4. **Provisions for credit losses on loans to customers**

| | <u>General provision</u> | <u>Specific provision</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Q1.2026 | | |
| Provision at the beginning of the quarter | 1,458,987,110,310 | 2,115,070,990,982 |
| Provision charged for the period | 38,089,483,114 | 388,104,302,280 |
| Increase in allowance due to receiving back debts sold to VAMC during the year | - | 14,543,074,230 |
| Provision used to write off bad debts | - | (14,543,074,230) |
| End of quarter balance | <u>1,497,076,593,424</u> | <u>2,503,175,293,262</u> |
| Q1.2025 | | |
| Provision at the beginning of the quarter | 1,250,704,327,183 | 1,298,619,483,794 |
| Provision charged for the period | 31,682,370,789 | 348,929,591,279 |
| Provision used to write off bad debts | - | (532,811,254,615) |
| End of quarter balance | <u>1,282,386,697,972</u> | <u>1,114,737,820,458</u> |

5. **Investment securities**

| | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Available-for-sale securities | 58,772,918,583,654 | 57,042,074,947,700 |
| a. Debt securities | 58,735,662,617,832 | 57,004,257,059,977 |
| - Securities issued by the Government | 16,596,895,589,742 | 16,641,154,536,438 |
| - Securities issued by other local credit institutions | 40,299,517,817,364 | 38,300,178,015,579 |
| - Securities issued by local economic entities | 1,839,249,210,726 | 2,062,924,507,960 |
| b. Equity securities | 56,400,636,667 | 64,246,000,667 |
| - Securities issued by other local credit institutions | 12,928,136,667 | 12,928,136,667 |
| - Securities issued by local economic entities | 43,472,500,000 | 51,317,864,000 |
| c. Provision of available-for-sale securities | (19,144,670,845) | (26,428,112,944) |
| Held-to-maturity investment securities | 1,249,250,069,512 | 1,313,209,000,824 |
| - Special bonds issued by VAMC | 1,249,250,069,512 | 1,313,209,000,824 |
| Total | <u>60,022,168,653,166</u> | <u>58,355,283,948,524</u> |

6. **Long-term investments**

| | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Investments in subsidiary | 525,000,000,000 | 525,000,000,000 |
| Total | <u>525,000,000,000</u> | <u>525,000,000,000</u> |

- Details of investments in subsidiary

| | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Orient Commercial Bank International Money Transfer Company Limited | 25,000,000,000 | 25,000,000,000 |
| Phuong Dong bank assets exploitation and debt management one member company limited | 500,000,000,000 | 500,000,000,000 |
| Total | <u>525,000,000,000</u> | <u>525,000,000,000</u> |

7. Borrowings for the Government and the State Bank of Vietnam

| | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Borrowings from the State Bank of Vietnam | 5,228,337,329,347 | 6,983,254,160,898 |
| Borrowings by credit profile | 50,521,254,660 | 55,107,215,927 |
| Discounted borrowings, rediscounted valuable papers | 5,177,816,074,687 | 6,928,146,944,971 |
| Selling and repurchasing government bonds from State Treasury | 749,285,050,000 | 919,363,880,000 |
| Total | <u>5,977,622,379,347</u> | <u>7,902,618,040,898</u> |

8. Deposits and borrowings from other institutions

| | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Deposits from other institutions | | |
| a. Demand deposits | 10,415,571,331 | 8,434,251,675 |
| - In VND | 10,415,571,331 | 8,434,251,675 |
| b. Term deposits | 62,037,832,000,000 | 54,801,193,500,000 |
| - In VND | 57,726,600,000,000 | 51,622,100,000,000 |
| - In foreign currencies | 4,311,232,000,000 | 3,179,093,500,000 |
| Total | <u>62,048,247,571,331</u> | <u>54,809,627,751,675</u> |
| Borrowings from other institutions | | |
| - In VND | 3,028,432,250,000 | - |
| Total | <u>3,028,432,250,000</u> | <u>-</u> |
| Total deposits and borrowings from other institutions | <u>65,076,679,821,331</u> | <u>54,809,627,751,675</u> |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
 Q1.2026

Form No.: - B05a/TCTD
 (Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN
 dated December 31, 2014 of the State Bank of
 Vietnam)

9. Customer deposits

 - *Notes by deposit types*

| | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|---|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Demand deposits | 17,285,285,636,785 | 14,855,323,856,966 |
| - Demand deposits in VND | 16,264,424,211,658 | 13,807,032,721,703 |
| - Demand deposits in foreign currencies | 1,020,861,425,127 | 1,048,291,135,263 |
| Term deposits | 141,165,874,059,398 | 134,932,155,553,481 |
| - Term deposits in VND | 140,359,099,728,706 | 134,035,621,864,455 |
| - Term deposits in foreign currencies | 806,774,330,692 | 896,533,689,026 |
| Deposits for specific purposes | 273,636,727,552 | 419,937,534,974 |
| Margin deposits | 431,300,946,649 | 348,253,035,891 |
| Total | <u>159,156,097,370,384</u> | <u>150,555,669,981,312</u> |

10. Valuable papers issued

| | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| Bonds with terms from 12 months to 5 years | 38,500,000,000,000 | 38,500,000,000,000 |
| Certificates of deposits with terms under 12 months | 24,464,000,000,000 | 24,956,000,000,000 |
| Certificates of deposits with terms from 12 months to 5 years | 3,363,900,000,000 | 1,214,500,000,000 |
| Total | <u>66,327,900,000,000</u> | <u>64,670,500,000,000</u> |

11. Other liabilities

| | <u>31/03/2026</u> | <u>31/12/2025</u> |
|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Internal payables | 11,993,459,890 | 10,687,551,471 |
| External payables | 878,088,596,607 | 1,757,216,951,390 |
| Bonus and welfare funds | 185,071,833,999 | 188,071,833,999 |
| Total | <u>1,075,153,890,496</u> | <u>1,955,976,336,860</u> |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Q1.2026

Form No.: - B05a/TCTD
(Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN
dated December 31, 2014 of the State Bank of
Vietnam)

12. Obligations to the state budget of the bank and deferred corporate income tax expense

12.1 Obligations to the state budget of the bank

| | 31/12/2025 | | During the period | | 31/03/2026 | |
|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| | Payable | Receivable | Payable | Paid | Payable | Receivable |
| Value-added tax | 57,301,882,662 | 14,132,130,355 | 19,512,839,744 | 51,779,831,423 | 10,994,382,796 | 91,622,168 |
| Corporate income tax | 618,767,847,839 | - | 250,474,595,869 | 623,672,386,254 | 250,263,419,155 | 4,693,361,701 |
| Personal income tax | 12,901,902,658 | - | 83,320,884,594 | 88,954,362,327 | 7,268,424,925 | - |
| Foreign contractor tax | 1,972,402,617 | - | 3,649,527,221 | 3,973,302,839 | 1,648,626,999 | - |
| Real estate tax | - | - | 23,500,974 | 23,500,974 | - | - |
| Total | 690,944,035,776 | 14,132,130,355 | 356,981,348,402 | 768,403,383,817 | 270,174,853,875 | 4,784,983,869 |

12.2 Deferred corporate income tax expense

Deferred tax assets

| | 31/03/2026 | 31/12/2025 |
|---|-----------------------|----------------------|
| Deferred corporate income tax income relating to deductible temporary differences | 11,443,467,483 | 9,154,773,987 |
| Total | 11,443,467,483 | 9,154,773,987 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
 Q1.2026

Form No.: - B05a/TCTD
 (Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN
 dated December 31, 2014 of the State Bank of
 Vietnam)

13. Bank's equity
Statement of changes in equity

| Opening balance | Charter capital | Foreign exchange difference | Financial reserve | Charter capital supplement reserve | Other reserves | Undistributed profits | Total |
|--------------------------|--------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------------------|----------------|-----------------------|--------------------|
| Balance as at 31/12/2025 | 26,630,522,840,000 | - | 2,921,561,852,209 | 400,886,654,887 | 374,056,888 | 3,969,951,115,961 | 33,923,296,519,945 |
| Increase | - | 832,289,862 | - | - | - | 974,356,709,504 | 975,188,999,366 |
| Decrease | - | - | - | - | - | - | - |
| Balance as at 31/03/2026 | 26,630,522,840,000 | 832,289,862 | 2,921,561,852,209 | 400,886,654,887 | 374,056,888 | 4,944,307,825,465 | 34,898,485,519,311 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Q1.2026

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENT OF PROFIT OR LOSS

14. Interest and similar income

| | <u>Q1.2026</u> | <u>Q1.2025</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Interest income from deposits | 566,508,515,879 | 335,006,557,749 |
| Interest income from loans to customers and other credit institutions | 4,780,080,318,881 | 3,773,727,558,523 |
| Interest income from trading and investment of securities | 692,779,423,123 | 586,191,618,966 |
| Income from guarantee activities | 40,296,259,543 | 42,260,075,218 |
| Interest income from debt trading activities | 90,086,544,638 | 97,394,024,173 |
| Other incomes from credit activities | 27,120,634,761 | 51,112,595,539 |
| Total | <u>6,196,871,696,825</u> | <u>4,885,692,430,168</u> |

15. Interest and similar expenses

| | <u>Q1.2026</u> | <u>Q1.2025</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Interest expenses for deposits | 2,660,714,615,179 | 1,931,504,107,123 |
| Interest expenses for borrowings | 198,850,677,346 | 140,734,177,125 |
| Interest expenses for valuable papers issued | 944,557,728,527 | 638,465,962,739 |
| Expense for other credit activities | 11,555,378,857 | 11,733,179,473 |
| Total | <u>3,815,678,399,909</u> | <u>2,722,437,426,460</u> |

16. Net (loss)/ gain from trading securities

| | <u>Q1.2026</u> | <u>Q1.2025</u> |
|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| Income from trading securities | 102,381,170 | 37,000,000 |
| Expenses for trading securities | (11,848,881,170) | - |
| Total | <u>(11,746,500,000)</u> | <u>37,000,000</u> |

17. Net loss from investment securities

| | <u>Q1.2026</u> | <u>Q1.2025</u> |
|--|-------------------------------|--------------------------------|
| Income from investment securities | - | 13,674,140,320 |
| Expenses for investment securities | (7,595,309,186) | (113,437,825,449) |
| Provision reversed for investment securities | 1,677,564,729 | 27,092,378 |
| Total | <u>(5,917,744,457)</u> | <u>(99,736,592,751)</u> |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Q1.2026
18. Total operating expenses

| | <u>Q1.2026</u> | <u>Q1.2025</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| 1. Expenses on taxes, fees and charges | 204,115,172 | 756,075,414 |
| 2. Employee costs | 639,581,478,810 | 585,793,446,218 |
| In which: | | |
| - Salaries and benefits | 572,906,387,663 | 517,490,159,158 |
| - Expenses contributed from salaries | 49,411,791,230 | 48,963,820,204 |
| - Allowances | 804,843,500 | 954,202,500 |
| - Other employee expenses | 16,458,456,417 | 18,385,264,356 |
| 3. Expenses on assets | 145,707,478,677 | 143,487,921,595 |
| - In which: depreciation of fixed assets | 43,075,839,276 | 33,166,348,704 |
| 4. Administrative expenses | 193,107,179,430 | 238,493,516,249 |
| In which: | | |
| - Travelling expenses | 12,867,729,381 | 13,512,397,193 |
| - Expenses on union activities of credit institution | 62,096,737 | 53,630,051 |
| 5. Insurance fees for customer deposits | 38,992,971,403 | 33,262,865,494 |
| 6. Provision made (excluding provisions for credit losses on balance sheet and off-balance-sheet items; and provision for credit losses of securities) | (8,397,372,290) | - |
| Total | <u>1,009,195,851,202</u> | <u>1,001,793,824,970</u> |

VII. OTHER INFORMATION
19. Related party transactions
19.1 Transactions incurred during the quarter:

| | Income/ (expense) | |
|--|--------------------------|-----------------|
| | <u>Q1/2026</u> | <u>Q1/2025</u> |
| Interest income from loans to other related parties | 11,563,162,834 | 1,994,373,175 |
| Interest expenses on deposits from subsidiaries | (1,543,486,547) | (307,907,634) |
| Interest expenses on deposits from other related parties | (2,672,206,821) | (1,777,169,462) |
| Fees earned from subsidiaries | 20,000 | 20,000 |
| Fees earned from other related parties | 165,558,100 | 44,744,462 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Q1.2026
19.2 Balances at the quarter end:

| | Receivables/ (payables) | |
|--|--------------------------------|-------------------|
| | 31/03/2026 | 31/12/2025 |
| Loans to other related parties | 566,305,854,092 | 479,918,636,737 |
| Deposits from subsidiaries | (472,901,262,514) | (526,025,598,185) |
| Deposits from other related parties | (192,579,972,547) | (173,555,792,526) |
| Interest receivables from loans to other related parties | 857,164,191 | 710,547,024 |
| Interest payables on deposits from subsidiaries | (766,516,287) | (1,620,604,109) |
| Interest payables on deposits from other related parties | (2,637,508,791) | (1,914,626,490) |

20. Events after the statement of financial position date

There have been no significant events occurring since the statement of financial position date that require adjustments to or disclosures in the financial statements.

21. Concentration of assets, liabilities and off-balance sheet items by geographical regions

| | Total loan balance | Total deposit balance | Off-balance-sheet commitments | Derivatives (total contract value) | Securities trading and investment |
|----------|---------------------|-----------------------|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| Domestic | 208,698,642,884,365 | 285,681,519,003,424 | 556,096,529,159 | 103,062,987,568,452 | 60,617,313,824,011 |
| Overseas | - | 1,850,725,938,291 | - | - | - |

VIII. FINANCIAL RISK MANAGEMENT
22. Policies for managing risks of financial instruments

The bank faces material risks from financial instruments, including:

- ▶ credit risk;
- ▶ liquidity risk; and
- ▶ market risk.

In addition, the Bank integrates operational and model risk management as inseparable components to ensure valuation accuracy and operational safety.

This note presents information about the bank's exposure to each of the above risks, its objectives, policies and processes for measuring and managing risk, and management of capital.

Risk management framework

The Board of Directors ("BOD") has overall responsibility for the establishment and oversight

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Q1.2026

of risk management framework and is ultimately responsible for the quality and effectiveness of the bank's risk management. To facilitate this oversight function, the bank's BOD has established a Risk Committee ("RMC") which is responsible for developing and monitoring key risk management policies for specific areas authorized by the BOD and periodically reporting to the BOD on their activities. These committees include both voting and non-voting members

The bank's risk management framework is established to set out key principles for managing and controlling material risks arising from the Bank's activities. On this basis, the bank's risk management policies are established to identify and analyze the material risks faced by the bank, set appropriate risk limits and controls, and monitor risks and adherence to these limits.

Risk management policies and systems are reviewed regularly to reflect changes in market conditions, products and services offered. The bank, through its training and management standards and procedures, aims to develop a disciplined and constructive control environment, in which all employees understand their roles and obligations.

23. Credit risk

The bank is subject to credit risk through its loans to customers, deposits and loans to other banks and investments in corporate bonds and in cases where it acts as an intermediary on behalf of customers or other third parties or issues guarantees. Credit risk arises when a customer, obligor or partner fails to perform or improperly performs or does not fulfill their obligations under the commitments and agreements entered into with the bank. The bank's primary exposure to credit risk arises through its loans and advances to corporates and retail customers and investments in corporate bonds. The amount of credit exposure in this regard is represented by the carrying amounts of the assets on the statement of financial position. In addition, the bank is exposed to off balance sheet credit risk through guarantees commitments and letters of credit.

Credit risk is the one that exerts the largest impact on the bank's income and capital. The bank has established a credit risk appetite on the basis of managing credit activities in a prudent manner and pre-determined credit limits including the credit concentration risk limits and adhering to the bank's risk tolerance. In principle, the bank identifies and manages credit risk in all activities and products with potential credit risk and ensures that the bank provides new products only when sufficient regulations and procedures related to new products or operation in new markets in order to identify, measure, evaluate, monitor and control critical exposure risks are in place. To keep credit risks under control, the bank's policy is to engage in transactions with reliable partners, and request its partners to take guarantee measures as and when required.

The credit risk management system is operating based on the principles of independence and centralization. Accordingly, the development of risk management policies, determination of risk limits and risk monitoring, risk reporting and risk control are implemented independently and centrally at the Risk Management Division. The reports from the Risk Management Division are a basis for RCO to issue key credit decisions.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Q1.2026

The bank measures credit risks, makes allowances and complies with safe ratios for loans and advances to customers and to other credit institutions in accordance with relevant regulations of the SBV.

The bank's overall approach to credit risk is a risk-based approach. Accordingly, credit approval or credit valuation decisions as well as the behavioral methods in monitoring and classifying credits and controlling credit risks are being designed following the risk levels of customers. To this end, key activities being implemented by the bank include the followings:

- ▶ Focusing on completion of data infrastructure used for developing credit rating and risk classification systems in accordance with international standards;
- ▶ Developing and completing the credit rating system and the scorecard system;
- ▶ Gathering and reviewing credit policies/documents of the whole system to reassess the integrity and responsiveness to the requirements specified in the policies of Risk Management Framework;
- ▶ Completing the credit quality monitoring mechanism for the entire life cycle of a loan;
- ▶ Developing an early credit risk warning system; and
- ▶ Developing a debt recovery and restructuring system.

24. Market risk

Market risk is the risk that negative changes in interest rate, exchange rate, gold price, securities price and market-related values of commodities. The objective of market risk management is to manage and control market risk exposures within acceptable parameters, while optimizing the return on risk.

Market risk management

Management of market risks is vested in the Market Risk Department under the Risk Management Division. The Department is responsible for the development of detailed market risk management policies and processes, instruments, guidance on market risks management measures, propose independent market risks limits for review and approval by the Management and control market risks limit on daily/monthly basis according to the bank's regulations.

The issued market risk management policy has provided fundamental principles and a system of tools, market risk limits on trading activities (Trading book) and other interest rate risk positions in the Banking Book, with controls such as the Net FX Exposure, Present value of a basis point - PV01, cash flow exposure, Duration gap and maturity gap measurement (using the Repricing Model - Revaluation Gap).

Market forecasts also play an important role in market risk management. The Market Risk Management Department in combination with other specialized units gathers and analyzes information and data to generate forecasts regarding potential market movements. Accordingly, the bank is provided with a sufficient basis for making decisions on effective risk prevention measures.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Q1.2026

24.1 Interest rate risk

Interest rate risk arises when there is a difference in the interest rate repricing period between assets and liabilities, thereby creating the possibility that the bank's income, asset value, and off-balance sheet commitment value will be affected when market interest rates fluctuate.

The real interest rate re-pricing term is the remaining period from the date of preparation of the financial statements to the most recent interest re-pricing period of the assets and capital items.

The following assumptions and conditions have been adopted in the analysis of repricing period of interest rate of the assets and liabilities of the bank:

- ▶ Cash and gold; investment/capital securities; derivatives instruments and other financial assets; long term investments and other assets (including fixed assets, investment real estates and other assets) and other payables are classified as non-interest bearing items.
- ▶ The repricing period of interest rate of investment securities are determined based on the actual maturity term of issuance party. Trading securities are debt securities in term from 6 to 12 months. Discount/premium of bonds and VAMC bonds are classified as non-interest bearing items.
- ▶ The repricing period of interest rate of balances due from and loans to other credit institutions; loans to customers; borrowing from the SBV; balances due to and borrowings from other credit institutions and due to customers are determined as follows:
 - Items which bear fixed interest rate for the entire contractual term: the repricing period of interest rate is determined based on the remaining contractual term calculated from the consolidated statement of financial position date.
 - Items which bear floating interest rate: the repricing period of interest rate is determined from the consolidated statement of financial position date to the next interest reset date.
- ▶ The real interest repricing term for valuable papers is based on the actual maturity of each type of valuable papers.
- ▶ The real interest repricing term of the investment trust or loan portfolio that the credit institution bears the risk based on the repricing term of interest as stipulated in the contract (if any) or the actual maturity of the transaction.
- ▶ With a cautious stance that mobilization from Market 1 is due before maturity (but not yet settled) is the debt obligation that the bank must prioritize at the highest level for payment to partners or customers. Accordingly, the entire balance of these deposits is revalued by the bank immediately to ensure timely and sufficient measurement of the impact of market interest rate changes on profitability of the bank.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
 Q1.2026

Form No.: - B05a/TCTD
 (Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN
 dated December 31, 2014 of the State Bank of
 Vietnam)

24.1. Interest rate risk (continued)

| | Interest re-pricing period | | | | | | | | | Total VND |
|---|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------|----------|----------------------------|
| | Overdue VND | Non-interest bearing VND | Up to 1 month VND | From 1 to 3 months VND | From 3 to 6 months VND | From 6 to 12 months VND | From 1 to 5 years VND | Over 5 years VND | | |
| Assets | | | | | | | | | | |
| Cash, gold and gemstones | - | 1,594,267,599,732 | - | - | - | - | - | - | - | 1,594,267,599,732 |
| Balances with the SBV | - | 3,682,353,520,508 | - | - | - | - | - | - | - | 3,682,353,520,508 |
| Deposits and loans to other credit institutions (*) | - | 6,334,499,364,453 | 58,568,112,000,000 | - | - | 49,000,000,000 | 60,727,000,000 | - | - | 65,012,338,364,453 |
| Securities held for trading (*) | - | - | - | - | - | 51,000,500,000 | - | - | - | 51,000,500,000 |
| Loans to customers and purchased debts - gross (*) | 7,760,339,477,327 | - | 31,628,908,329,837 | 54,959,534,669,871 | 81,149,609,808,335 | 23,369,830,474,559 | 9,720,693,124,436 | - | - | 208,588,915,884,365 |
| Investment securities - gross (*) | - | 2,492,713,324,011 | 4,576,000,000,000 | 9,500,000,000,000 | 11,800,000,000,000 | 15,779,500,000,000 | 5,233,100,000,000 | 10,660,000,000,000 | - | 60,041,313,324,011 |
| Contributed capital and long-term investments (*) | - | 525,000,000,000 | - | - | - | - | - | - | - | 525,000,000,000 |
| Fixed assets | - | 660,110,584,451 | - | - | - | - | - | - | - | 660,110,584,451 |
| Other assets - gross (*) | 27,295,557,453 | 8,455,911,119,350 | - | - | - | - | - | - | - | 8,483,206,676,803 |
| Total assets | 7,787,635,034,780 | 23,744,855,512,505 | 94,773,020,329,837 | 64,459,534,669,871 | 92,949,609,808,335 | 39,249,330,974,559 | 15,014,520,124,436 | 10,660,000,000,000 | - | 348,638,506,454,323 |
| Liabilities | | | | | | | | | | |
| Amount due to the Government and the SBV | - | - | 5,309,226,534,616 | 668,395,844,731 | - | - | - | - | - | 5,977,622,379,347 |
| Deposits and borrowings from other credit institutions | - | 10,415,571,331 | 65,066,264,250,000 | - | - | - | - | - | - | 65,076,679,821,331 |
| Customer deposits | - | - | 50,271,078,953,637 | 29,361,924,712,675 | 52,162,774,039,102 | 21,918,284,709,669 | 5,441,882,898,582 | 152,056,719 | - | 159,156,097,370,384 |
| Derivatives and other financial liabilities | - | 64,765,909,511 | (690,768,758) | (527,036,454) | - | 88,400,000,000 | - | - | - | 151,948,104,299 |
| Grants, trusted funds and borrowings that the bank bears risk | - | - | 2,188,814,988,935 | 4,321,132,000,000 | 105,152,000,000 | 657,200,000,000 | 316,823,239 | - | - | 7,272,615,812,174 |
| Value papers issued | - | - | 2,187,900,000,000 | 8,010,000,000,000 | 10,100,000,000,000 | 7,530,000,000,000 | 38,500,000,000,000 | - | - | 66,327,900,000,000 |
| Other liabilities | - | 5,706,105,927,797 | - | - | - | - | - | - | - | 5,706,105,927,797 |
| Total liabilities | - | 5,781,287,408,639 | 125,022,593,958,430 | 42,360,925,520,952 | 62,367,926,039,102 | 30,193,884,709,669 | 43,942,199,721,821 | 152,056,719 | - | 309,668,969,415,332 |
| On-balance sheet interest sensitivity gap | 7,787,635,034,780 | 17,963,568,103,866 | (30,249,573,628,593) | 22,098,609,148,919 | 30,581,683,769,233 | 9,055,446,264,890 | (28,927,679,597,385) | 10,659,847,943,281 | - | 38,969,537,038,991 |
| Off-balance sheet commitments affect the interest sensitivity of assets and liabilities (net) | - | - | 690,768,758 | 527,036,454 | - | - | - | - | - | 1,217,805,212 |
| Total interest sensitivity gap | 7,787,635,034,780 | 17,963,568,103,866 | (30,248,882,859,835) | 22,099,136,185,373 | 30,581,683,769,233 | 9,055,446,264,890 | (28,927,679,597,385) | 10,659,847,943,281 | - | 38,970,754,844,203 |

(*): Excluding provision

24.2. Currency risk

Currency risk is the risk that the value of financial instruments fluctuates due to exchange rate fluctuations. The bank was incorporated and operates in Vietnam, with VND as its reporting currency. Meanwhile, the Assets – Resources Structure of the bank includes other currencies (e.g. USD, EUR, AUD, etc.) and thus the bank has currency risks.

Currency risk management

The bank's management has set limits on positions by currency in accordance with the bank's internal risk assessment system and the SBV's regulations. The major currency in which the Bank transacts is VND. The bank's loans and advances were mainly denominated in VND with the remainder mainly in USD. Some of the bank's other assets are in currencies other than the reporting currency of VND and USD. Positions are monitored on a daily basis and hedging strategies used to ensure positions are maintained within established limits.

The following table presents assets and liabilities in foreign currencies translated into VND as at 31 March 2026:

| | EUR equivalent | USD equivalent | Gold currencies equivalent | Other currencies equivalent | Total |
|---|------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Assets | | | | | |
| Cash, gold and gemstones | 118,930,333,553 | 392,169,694,176 | 242,760,000 | 44,464,931,003 | 555,807,718,732 |
| Balances with the SBV | - | 17,779,046,795 | - | - | 17,779,046,795 |
| Deposits and loans to other credit institutions (*) | 22,724,876,929 | 7,295,765,327,969 | - | 175,766,927,469 | 7,494,257,132,367 |
| Loans to customers and purchased debts - gross (*) | - | 1,579,391,581,760 | - | - | 1,579,391,581,760 |
| Other assets - gross | 3,242,233 | 350,708,652,530 | - | - | 350,711,894,763 |
| Total assets | 141,658,452,715 | 9,635,814,303,230 | 242,760,000 | 220,231,858,472 | 9,997,947,374,417 |
| Liabilities | | | | | |
| Deposits and borrowings from other credit institutions | - | 4,311,232,000,000 | - | - | 4,311,232,000,000 |
| Customer deposits | 30,162,332,359 | 1,756,763,518,444 | - | 71,277,505,277 | 1,858,203,356,080 |
| Derivatives and other financial liabilities | 91,330,500,000 | (3,494,676,716,281) | - | - | (3,403,346,216,281) |
| Grants, trusted funds and borrowings that the bank bears risk | - | 7,176,940,823,239 | - | - | 7,176,940,823,239 |
| Other liabilities | 3,911,592,767 | 141,731,526,996 | 22,965,096 | 19,845,377,065 | 165,511,461,924 |
| Total liabilities | 125,404,425,126 | 9,891,991,152,398 | 22,965,096 | 91,122,882,342 | 10,108,541,424,962 |
| FX position on balance sheet | 16,254,027,589 | (256,176,849,168) | 219,794,904 | 129,108,976,130 | (110,594,050,545) |
| FX position off-balance sheet | (15,830,620,000) | 226,960,269,754 | - | (27,468,640,000) | 183,661,009,754 |
| Net on, off-balance sheet FX position | 423,407,589 | (29,216,579,414) | 219,794,904 | 101,640,336,130 | 73,066,959,209 |

(*): Excluding risk provision

24.3 Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the bank will not be able to meet its financial obligations as they fall due, or, the risk that the bank might have to face unacceptable material losses in order to meet those obligations. Liquidity risk may lead to negative effect on the bank's profit, reputation, equity, even causes the bank's bankruptcy.

Liquidity risk management

The bank maintains a specific portfolio and volume of high-liquidation assets, which may include but not limited to cash, gold, interbank deposits, Government bonds and other high-liquidation assets in order to meet its liabilities when due under both normal and stressed conditions, without incurring unacceptable losses or risking damage to the Bank's reputation. For each period, the Bank will build the appropriate business strategies based on the structure of the Bank's assets and liabilities to ensure that the Bank strictly adheres to the liquidity ratios prescribed by the SBV's regulations.

The bank understands the interrelation of credit risk and market risk and how they may have impacts on the bank's liquidity. The bank also realizes that liquidity risks come from two sides of its statement of financial position. Therefore, the bank's approach to managing liquidity is to constantly focus on diversification of investment and credit activities and increases of accessibility to capital markets by various fund raising tools and products.

The Market Risk and Liquidity Management Department under the Risk Management Division is responsible for daily oversight of the bank's liquidity and submission of the bank's consolidated liquidity reports to the ALCO for review and making decisions that are compatible with the development strategy of the bank and the business status and market developments in different periods. The bank adopts both of the common approaches to managing liquidity, namely Stock Approach and Flow Approach. Accordingly, the bank monitors on a daily basis the compliance with adequate liquidity ratios and forecasts movements of cash flows which may have impact on the bank's liquidity position in the future to ensure compliance at any time with all regulations of the SBV as well as its internal regulations.

Liquidity risk limits are established based on results of the bank's liquidity forecast in normal and stressed market conditions. Regular liquidity stress testing is conducted under a variety of scenarios covering adverse conditions. At the same time, the bank also issues specific regulations on a Liquidity Contingency Plan ("LCP") which clearly specifies the roles and responsibilities of each unit and individual and a coordination process for implementation when there appear signs of a possible stressed liquidity event.

The following table provides an analysis of the assets and liabilities of the bank into relevant maturity groupings based on the remaining year from the statement of financial position date to repayment date.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
 Q1.2026

Form No.: - B05a/TCTD
 (Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN
 dated December 31, 2014 of the State Bank of
 Vietnam)

24.3 Liquidity risk (continued)

| | Overdue | | | Current | | | | Total VND |
|--|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|
| | Above 3 months | Within 3 months | Up to 1 month | From 1 to 3 months | From 3 to 12 months | From 1 to 5 years | Over 5 years | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Assets | | | | | | | | |
| Cash, gold and gemstones | - | - | 1,594,267,599,732 | - | - | - | - | 1,594,267,599,732 |
| Balances with the SBV | - | - | 3,682,353,520,508 | - | - | - | - | 3,682,353,520,508 |
| Deposits and loans to other credit institutions (*) | - | - | 64,902,611,364,453 | - | 49,000,000,000 | 60,727,000,000 | - | 65,012,338,364,453 |
| Securities held for trading (*) | - | - | - | - | 51,000,500,000 | - | - | 51,000,500,000 |
| Loans to customers and purchased debts - gross (*) | 6,434,434,043,050 | 1,325,905,434,277 | 9,725,338,673,520 | 11,670,109,491,183 | 33,592,766,236,045 | 68,874,140,549,330 | 76,966,221,456,960 | 208,588,915,884,365 |
| Investment securities - gross (*) | - | - | 4,576,649,210,726 | 9,500,000,000,001 | 27,007,835,201,621 | 7,380,139,918,723 | 11,576,688,992,940 | 60,041,313,324,011 |
| Long-term capital contribution, investment (*) | - | - | - | - | - | - | 525,000,000,000 | 525,000,000,000 |
| Fixed assets | - | - | - | - | - | - | 660,110,584,451 | 660,110,584,451 |
| Other assets - gross (*) | 27,295,557,453 | - | 456,408,069,204 | 551,060,140,297 | 1,160,154,227,712 | 3,561,483,817,761 | 2,726,804,864,376 | 8,483,206,676,803 |
| Total assets | 6,461,729,600,503 | 1,325,905,434,277 | 84,937,628,438,143 | 21,721,169,631,481 | 81,860,756,165,378 | 79,876,491,285,814 | 92,454,825,898,727 | 348,638,506,454,323 |
| Liabilities | | | | | | | | |
| Amounts due to the Government and the SBV | - | - | 5,309,226,534,616 | 668,395,844,731 | - | - | - | 5,977,622,379,347 |
| Deposits and borrowings from the SBV and other credit institutions | - | - | 65,076,679,821,331 | - | - | - | - | 65,076,679,821,331 |
| Customer deposits | - | - | 49,088,831,686,442 | 26,920,682,572,967 | 67,196,353,003,986 | 15,950,078,050,270 | 152,056,719 | 159,156,097,370,384 |
| Derivatives and other financial liabilities | - | - | 28,300,783,963 | (7,050,320,194) | 134,517,830,280 | (2,723,337,038) | (1,096,852,712) | 151,948,104,299 |
| Grants, trusted funds and borrowings that the bank bears risk | - | - | 4,652,613,000 | 1,160,173,694,175 | 769,032,689,160 | 5,338,756,815,839 | - | 7,272,615,812,174 |
| Value papers issued | - | - | 24,000,000,000 | 8,010,000,000,000 | 17,630,000,000,000 | 40,663,900,000,000 | - | 66,327,900,000,000 |
| Other liabilities (*) | - | - | 608,768,104,021 | 765,500,643,292 | 2,583,333,595,743 | 1,748,498,899,893 | 4,684,848 | 5,706,105,927,797 |
| Total liabilities | - | - | 120,140,459,543,373 | 37,517,702,434,971 | 88,313,237,119,169 | 63,698,510,428,964 | (940,111,145) | 309,668,969,415,332 |
| Net liquidity gap | 6,461,729,600,503 | 1,325,905,434,277 | (35,202,831,105,230) | (15,796,532,803,490) | (26,452,480,953,791) | 16,177,980,856,850 | 92,455,766,009,872 | 38,969,537,038,991 |

(*): Excluding risk provision

24.4 Other market price risks

Equity price risk is the risk that the market value of securities decreases due to changes in price of individual securities. Equity price risk derives from available-for-sale equity securities of the bank.

Available-for-sale equity securities of the bank bear the equity price risk resulting from the uncertainties in fluctuation of equity price in the future of these securities.

As at 31 March 2026 and 31 December 2025, the impact of equity price risk of the Bank is insignificant.

25. Exchange rates of applicable foreign currencies against vietnam dong at the quarter end

| | 31/03/2026 VND | 31/12/2025 VND |
|-----|-------------------|-------------------|
| USD | 26,288.00 | 26,273.50 |
| EUR | 30,443.50 | 31,079.00 |
| GBP | 34,894.50 | 35,436.50 |
| JPY | 165.49 | 168.45 |
| CAD | 18,954.00 | 19,238.00 |
| AUD | 18,162.00 | 17,649.00 |
| SGD | 20,519.00 | 20,550.00 |
| KRW | 18.82 | 19.23 |
| CNY | 3,813.50 | 3,763.50 |
| THB | 801.00 | 832.50 |
| CHF | 33,331.00 | 33,549.00 |
| NZD | 15,061.00 | 15,172.00 |
| HKD | 3,411.00 | 3,430.00 |
| SEK | 2,858.00 | 2,954.00 |
| TWD | 921.94 | 938.22 |
| XAU | 17,340,000.00 | 15,180,000.00 |

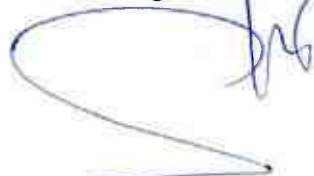
Ho Chi Minh City, April 22, 2026

Chief Accountant



Nguyen Van Anh

 Director of Financial
 Management Center



Quach Thanh Long

Chief Executive Officer



Pham Hong Hai